

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**THÔNG TIN  
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY  
NĂM 2026**

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 5/2026

# MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>3</b>
1. Tên cơ sở đào tạo .....	3
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: UTE .....	3
3. Địa chỉ các trụ sở.....	3
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường.....	3
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh .....	3
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh .....	3
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo .....	4
<b>II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b> .....	<b>19</b>
1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển .....	19
a) Đối tượng .....	19
b) Điều kiện dự tuyển.....	19
2. Mô tả phương thức tuyển sinh .....	19
3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh .....	26
3.1. Ngưỡng đầu vào .....	26
3.2. Điểm trúng tuyển .....	28
4. Số lượng tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển các ngành.....	29
5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.....	36
6. Tổ chức tuyển sinh.....	37
6.1. Phương thức, địa điểm đăng ký, nộp hồ sơ xét tuyển.....	37
6.1.1. Thí sinh đăng ký xét tuyển diện tuyển thẳng .....	37
6.1.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển.....	37
6.2. Tổ chức kỳ thi bổ trợ các môn năng khiếu.....	38
6.3. Tổ chức thu thập minh chứng tính điểm cộng và quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển...	39
7. Chính sách ưu tiên.....	39
8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh.....	40
9. Cam kết của Nhà trường .....	43
10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	43
Phụ lục 1. Khu vực và mức điểm ưu tiên .....	49
Phụ lục 2. Đối tượng chính sách và mức điểm ưu tiên .....	50
Phụ lục 3. Bảng tham chiếu quy đổi kết quả chứng chỉ tiếng anh <sup>1</sup> tương đương điểm xét tuyển môn tiếng Anh.....	52
Phụ lục 4: Các ví dụ minh họa tính điểm xét tuyển .....	54

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên.....	62
Phụ lục 6: Danh sách trường chuyên, năng khiếu.....	80
Phụ lục 7: Danh sách trường ưu tiên.....	83
Phụ lục 8: Danh sách trường liên kết.....	92
Phụ lục 9: Danh sách trường ưu tiên xét tuyển đào tạo nhân lực cho TP. Đồng Nai (khu vực tỉnh Bình Phước cũ) .....	99

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường)

**2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** UTE

**3. Địa chỉ các trụ sở**

- Cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Cơ sở 2: Số 484 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh
- Phân hiệu: 899 QL14, Phường Bình Phước, Thành phố Đồng Nai

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường**

- Trang web chính về Trường: <https://hcmute.edu.vn>
- Trang web thông tin tuyển sinh chung: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
- Trang web chương trình liên kết đào tạo quốc tế: <https://iie.hcmute.edu.vn>
- Trang web hệ vừa làm vừa học: <https://nmo.hcmute.edu.vn>
- Trang web hệ đào tạo từ xa: <https://daotaotuxa.hcmute.edu.vn>
- Trang web đăng ký thi môn năng khiếu, xét tuyển thẳng, nộp minh chứng xét tuyển và quy đổi điểm tiếng Anh: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>
- Trang web đăng ký xét tuyển của hệ liên kết đào tạo quốc tế: <https://xettuyenqt.hcmute.edu.vn>

**5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh**

Thông tin về tuyển sinh được công khai tại trang web: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**

TT	Họ tên	Điện thoại	Email
1.	Tổng đài Đại học chính quy	(028) 37 225 724	tuyensinh@hcmute.edu.vn
2.	Trần Trung Hậu	0983 469 719	hautt@hcmute.edu.vn
3.	Nguyễn Hữu Tùng	0946 939 128	tungnh@hcmute.edu.vn
4.	Nguyễn Trần Phú	0986 807 479	phunt@hcmute.edu.vn
5.	Trần Thị Thu Huyền	0985 305 444	huyenttt@hcmute.edu.vn
6.	Trần Thanh Thương	0902 043 979	thuongtt@hcmute.edu.vn
7.	Đặng Hữu Khanh	0919 850 721	huukhanhch@hcmute.edu.vn

TT	Họ tên	Điện thoại	Email
8.	Trần Thị Hoa	038 969 5970	hoatrth@hcmute.edu.vn
9.	Vũ Văn Việt	0936 856 725	vuvanviet@hcmute.edu.vn
10.	Phạm Thị Thu Sương	0933 951 041	suongptt@hcmute.edu.vn

## 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

(chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

Đường link công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường tại: <https://hcmute.edu.vn/>

### 7.1. Quy mô đào tạo tại thời điểm ban hành thông tin tuyển sinh

Đơn vị tính: người học

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>			<b>982</b>
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>			<b>195</b>
<b>1.1</b>	<b>Tiến sĩ chính quy</b>			<b>195</b>
<b>1.1.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>914</b>		<b>70</b>
<b>1.1.1.1</b>	<b>Khoa học giáo dục</b>	<b>91401</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>70</b>
1.1.1.1.1	Giáo dục học	9140101	Khoa học giáo dục	70
<b>1.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>931</b>		<b>0</b>
<b>1.1.2.1</b>	<b>Kinh tế học</b>	<b>93101</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>0</b>
1.1.2.1.1	Quản lý kinh tế	9310110	Kinh tế học	0
<b>1.1.3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>948</b>		<b>0</b>
<b>1.1.3.1</b>	<b>Máy tính</b>	<b>94801</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>0</b>
1.1.3.1.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính	0
<b>1.1.4</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>952</b>		<b>110</b>
<b>1.1.4.1</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>	<b>95201</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>54</b>
1.1.4.1.1	Cơ kỹ thuật	9520101	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	17
1.1.4.1.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	30
1.1.4.1.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	0
1.1.4.1.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	7
<b>1.1.4.2</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>95202</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>56</b>
1.1.4.2.1	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	25

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
1.1.4.2.2	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	31
1.1.4.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
<b>1.1.5</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>954</b>		<b>0</b>
<b>1.1.5.1</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>	<b>95401</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>0</b>
1.1.5.1.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	0
<b>1.1.6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>958</b>		<b>15</b>
<b>1.1.6.1</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>95802</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>15</b>
1.1.6.1.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Xây dựng	15
<b>1.2</b>	<b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>			
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>			<b>787</b>
<b>2.1</b>	<b>Thạc sĩ chính quy</b>			<b>787</b>
<b>2.1.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>814</b>		<b>140</b>
<b>2.1.1.1</b>	<b>Khoa học giáo dục</b>	<b>81401</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>140</b>
2.1.1.1.1	Giáo dục học	8140101	Khoa học giáo dục	117
2.1.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục	22
2.1.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	1
<b>2.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>831</b>		<b>50</b>
<b>2.1.2.1</b>	<b>Kinh tế học</b>	<b>83101</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>50</b>
2.1.2.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Kinh tế học	50
<b>2.1.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>834</b>		<b>0</b>
<b>2.1.3.1</b>	<b>Quản trị - Quản lý</b>	<b>83404</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>0</b>
2.1.3.1.1	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ	8340410	Quản trị - Quản lý	0
<b>2.1.4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>848</b>		<b>60</b>
<b>2.1.4.1</b>	<b>Máy tính</b>	<b>84801</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>60</b>
2.1.4.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	60
<b>2.1.5</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>852</b>		<b>455</b>
<b>2.1.5.1</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>	<b>85201</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>262</b>
2.1.5.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85
2.1.5.1.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	46
2.1.5.1.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	28
2.1.5.1.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	103
<b>2.1.5.2</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>85202</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>164</b>
2.1.5.2.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	61

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.5.2.2	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	38
2.1.5.2.3	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	5
2.1.5.2.4	Kỹ thuật y sinh	8520212	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
2.1.5.2.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	60
<b>2.1.5.3</b>	<b>Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>	<b>85203</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>29</b>
2.1.5.3.1	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	19
2.1.5.3.2	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	10
<b>2.1.6</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>854</b>		<b>31</b>
<b>2.1.6.1</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>	<b>85401</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>31</b>
2.1.6.1.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	31
<b>2.1.7</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>858</b>		<b>51</b>
<b>2.1.7.1</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>85802</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>36</b>
2.1.7.1.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Xây dựng	36
<b>2.1.7.2</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>	<b>85803</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>15</b>
2.1.7.2.1	Quản lý xây dựng	8580302	Quản lý xây dựng	15
<b>2.2</b>	<b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>			
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>			<b>27071</b>
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>			<b>23851</b>
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>			<b>23794</b>
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>			<b>3589</b>
<b>3.1.1.1</b>	<b>Nghệ thuật</b>	<b>721</b>		<b>420</b>
<b>3.1.1.1.1</b>	<b>Mỹ thuật ứng dụng</b>	<b>72104</b>	<b>Nghệ thuật</b>	<b>420</b>
3.1.1.1.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Mỹ thuật ứng dụng	250
3.1.1.1.1.2	Thiết kế thời trang	7210404	Mỹ thuật ứng dụng	170
<b>3.1.1.2</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>2994</b>
<b>3.1.1.2.1</b>	<b>Máy tính</b>	<b>74801</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>945</b>
3.1.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính	734
3.1.1.2.1.2	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	Máy tính	211
<b>3.1.1.2.2</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>74802</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>2049</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	1363
3.1.1.2.2.2	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ thông tin	415
3.1.1.2.2.3	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Công nghệ thông tin	271
<b>3.1.1.3</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>175</b>
<b>3.1.1.3.1</b>	<b>Khách sạn, nhà hàng</b>	<b>78102</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>175</b>
3.1.1.3.1.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Khách sạn, nhà hàng	175
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>			<b>20205</b>
<b>3.1.2.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>222</b>
<b>3.1.2.1.1</b>	<b>Đào tạo giáo viên</b>	<b>71402</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>222</b>
3.1.2.1.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo giáo viên	166
3.1.2.1.1.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Đào tạo giáo viên	56
<b>3.1.2.2</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>567</b>
<b>3.1.2.2.1</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b>	<b>72202</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>567</b>
3.1.2.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	567
<b>3.1.2.3</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>731</b>		<b>138</b>
<b>3.1.2.3.1</b>	<b>Tâm lý học</b>	<b>73104</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>	<b>138</b>
3.1.2.3.1.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học	138
<b>3.1.2.4</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>	<b>732</b>		<b>38</b>
<b>3.1.2.4.1</b>	<b>Báo chí và truyền thông</b>	<b>73201</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>	<b>38</b>
3.1.2.4.1.1	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và truyền thông	38
<b>3.1.2.5</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>1567</b>
<b>3.1.2.5.1</b>	<b>Kinh doanh</b>	<b>73401</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>1103</b>
3.1.2.5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	32
3.1.2.5.1.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh	424
3.1.2.5.1.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh	647
<b>3.1.2.5.2</b>	<b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>	<b>73402</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>41</b>
3.1.2.5.2.1	Tài chính và Kế toán	7340202	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.5.2.2	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	41
<b>3.1.2.5.3</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>	<b>73403</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>423</b>
3.1.2.5.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	423
<b>3.1.2.6</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>290</b>
<b>3.1.2.6.1</b>	<b>Luật</b>	<b>73801</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>290</b>
3.1.2.6.1.1	Luật	7380101	Luật	290
<b>3.1.2.7</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>14322</b>
<b>3.1.2.7.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	<b>75101</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>1202</b>
3.1.2.7.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	1028
3.1.2.7.1.2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	0
3.1.2.7.1.3	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	174
<b>3.1.2.7.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>6484</b>
3.1.2.7.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1232
3.1.2.7.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1268
3.1.2.7.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1267
3.1.2.7.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1467
3.1.2.7.2.5	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	609
3.1.2.7.2.6	Năng lượng tái tạo	7510208	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	384
3.1.2.7.2.7	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	257
<b>3.1.2.7.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>3766</b>
3.1.2.7.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1343
3.1.2.7.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1295
3.1.2.7.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1128
<b>3.1.2.7.4</b>	<b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>	<b>75104</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>1292</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.7.4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	797
3.1.2.7.4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	283
3.1.2.7.4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	212
<b>3.1.2.7.5</b>	<b>Quản lý công nghiệp</b>	<b>75106</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>1134</b>
3.1.2.7.5.1	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	631
3.1.2.7.5.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	503
<b>3.1.2.7.6</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật in</b>	<b>75108</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>444</b>
3.1.2.7.6.1	Công nghệ Kỹ thuật In	7510801	Công nghệ kỹ thuật in	444
<b>3.1.2.8</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>		<b>438</b>
<b>3.1.2.8.1</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>	<b>75201</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>199</b>
3.1.2.8.1.1	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	199
<b>3.1.2.8.2</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75202</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>189</b>
3.1.2.8.2.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
3.1.2.8.2.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	189
<b>3.1.2.8.3</b>	<b>Vật lý kỹ thuật</b>	<b>75204</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>50</b>
3.1.2.8.3.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	50
<b>3.1.2.9</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>1477</b>
<b>3.1.2.9.1</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>	<b>75401</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>819</b>
3.1.2.9.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	819
<b>3.1.2.9.2</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>	<b>75402</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>513</b>
3.1.2.9.2.1	Công nghệ may	7540209	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	513
<b>3.1.2.9.3</b>	<b>Khác</b>	<b>75490</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>145</b>
3.1.2.9.3.1	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Khác	145
<b>3.1.2.10</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>		<b>969</b>
<b>3.1.2.10.1</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>	<b>75801</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>549</b>
3.1.2.10.1.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và quy hoạch	322
3.1.2.10.1.2	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc và quy hoạch	227

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>3.1.2.10.2</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>75802</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>168</b>
3.1.2.10.2.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xây dựng	168
<b>3.1.2.10.3</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>	<b>75803</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>252</b>
3.1.2.10.3.1	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	252
<b>3.1.2.11</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
<b>3.1.2.11.1</b>	<b>Kinh tế gia đình</b>	<b>78105</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>0</b>
3.1.2.11.1.1	Kinh tế gia đình	7810501	Kinh tế gia đình	0
3.1.2.11.1.2	Kỹ thuật nữ công	7810502	Kinh tế gia đình	0
<b>3.1.2.12</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>784</b>		<b>146</b>
<b>3.1.2.12.1</b>	<b>Khai thác vận tải</b>	<b>78401</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>146</b>
3.1.2.12.1.1	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	Khai thác vận tải	146
<b>3.1.2.13</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>785</b>		<b>31</b>
<b>3.1.2.13.1</b>	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b>	<b>78501</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>31</b>
3.1.2.13.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	31
<b>3.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			
<b>3.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			<b>0</b>
<b>3.3.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>0</b>
<b>3.3.1.1</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>	<b>73403</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>0</b>
3.3.1.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	0
<b>3.3.2</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
<b>3.3.2.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>74802</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>0</b>
3.3.2.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0
<b>3.3.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
<b>3.3.3.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
3.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
<b>3.3.3.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
3.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
3.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4	<b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			
3.5	<b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>			57
3.5.1	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	734		0
3.5.1.1	<b>Kinh doanh</b>	73401	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	0
3.5.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	0
3.5.1.2	<b>Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</b>	73402	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	0
3.5.1.2.1	Tài chính và Kế toán	7340202	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	0
3.5.2	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	748		10
3.5.2.1	<b>Máy tính</b>	74801	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	0
3.5.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính	0
3.5.2.2	<b>Công nghệ thông tin</b>	74802	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	10
3.5.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	10
3.5.3	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	751		47
3.5.3.1	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	75101	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	3
3.5.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	3
3.5.3.2	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	75102	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	0
3.5.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.5.3.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
3.5.3.3	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	75103	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	27
3.5.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	27
3.5.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
3.5.3.4	<b>Quản lý công nghiệp</b>	75106	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	17
3.5.3.4.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	17
3.5.4	<b>Kỹ thuật</b>	752		0
3.5.4.1	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	75202	<b>Kỹ thuật</b>	0
3.5.4.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
4	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>			2171
4.1	<b>Vừa làm vừa học</b>			45
4.1.1	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	751		45
4.1.1.1	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	75101	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	0
4.1.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	0
4.1.1.2	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	75102	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	5
4.1.1.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1
4.1.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>4.1.1.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>11</b>
4.1.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	11
<b>4.1.1.4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật in</b>	<b>75108</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>29</b>
4.1.1.4.1	Công nghệ Kỹ thuật In	7510801	Công nghệ kỹ thuật in	29
<b>4.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			<b>136</b>
<b>4.2.1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
<b>4.2.1.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>74802</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>0</b>
4.2.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	0
<b>4.2.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>136</b>
<b>4.2.2.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	<b>75101</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
4.2.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	0
<b>4.2.2.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>56</b>
4.2.2.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21
4.2.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	35
<b>4.2.2.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>80</b>
4.2.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	80
<b>4.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			<b>1987</b>
<b>4.3.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>1</b>
<b>4.3.1.1</b>	<b>Đào tạo giáo viên</b>	<b>71402</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>1</b>
4.3.1.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo giáo viên	1
<b>4.3.2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>41</b>
<b>4.3.2.1</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>	<b>73403</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>41</b>
4.3.2.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	41
<b>4.3.3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>377</b>
<b>4.3.3.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>74802</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>377</b>
4.3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	377
<b>4.3.4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>1538</b>
<b>4.3.4.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	<b>75101</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>10</b>
4.3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	10
<b>4.3.4.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>864</b>
4.3.4.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	325
4.3.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	98
4.3.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	317
4.3.4.2.4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	124

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>4.3.4.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>664</b>
4.3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	416
4.3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95
4.3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	153
<b>4.3.4.4</b>	<b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>	<b>75104</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
4.3.4.4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	0
<b>4.3.5</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>		<b>5</b>
<b>4.3.5.1</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>	<b>75201</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>5</b>
4.3.5.1.1	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	5
<b>4.3.5.2</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75202</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>0</b>
4.3.5.2.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
<b>4.3.6</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>25</b>
<b>4.3.6.1</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>	<b>75401</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>23</b>
4.3.6.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	23
<b>4.3.6.2</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>	<b>75402</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>2</b>
4.3.6.2.1	Công nghệ may	7540209	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	2
<b>4.3.6.3</b>	<b>Khác</b>	<b>75490</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>0</b>
4.3.6.3.1	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Khác	0
<b>4.3.7</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>		<b>0</b>
<b>4.3.7.1</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>	<b>75803</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>0</b>
4.3.7.1.1	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	0
<b>4.3.8</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
<b>4.3.8.1</b>	<b>Kinh tế gia đình</b>	<b>78105</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>0</b>
4.3.8.1.1	Kinh tế gia đình	7810501	Kinh tế gia đình	0
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>3</b>
<b>4.4.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>3</b>
<b>4.4.1.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
4.4.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0
<b>4.4.1.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>3</b>
4.4.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>			<b>1049</b>
<b>5.1</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
<b>5.1.1</b>	<b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b>	<b>72202</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>0</b>
5.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	0
<b>5.2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>66</b>
<b>5.2.1</b>	<b>Kế toán - Kiểm toán</b>	<b>73403</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>66</b>
5.2.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	66
<b>5.3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>116</b>
<b>5.3.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>74802</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>116</b>
5.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	116
<b>5.4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>791</b>
<b>5.4.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b>	<b>75101</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>16</b>
5.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	16
<b>5.4.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>	<b>75102</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>333</b>
5.4.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	176
5.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	122
5.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	35
<b>5.4.3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75103</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>425</b>
5.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	425
<b>5.4.4</b>	<b>Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b>	<b>75104</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>0</b>
5.4.4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	0
<b>5.4.5</b>	<b>Quản lý công nghiệp</b>	<b>75106</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>17</b>
5.4.5.1	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	17
<b>5.5</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>		<b>47</b>
<b>5.5.1</b>	<b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>	<b>75201</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>47</b>
5.5.1.1	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	47
<b>5.5.2</b>	<b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>	<b>75202</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>0</b>
5.5.2.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	0
<b>5.6</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>29</b>
<b>5.6.1</b>	<b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b>	<b>75401</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>0</b>
5.6.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	0
<b>5.6.2</b>	<b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>	<b>75402</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>29</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
5.6.2.1	Công nghệ may	7540209	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	29
<b>5.6.3</b>	<b>Khác</b>	<b>75490</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>0</b>
5.6.3.1	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Khác	0
<b>5.7</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>758</b>		<b>0</b>
<b>5.7.1</b>	<b>Quản lý xây dựng</b>	<b>75803</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>0</b>
5.7.1.1	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	0

## 7.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất của trường đang sử dụng: (1.1+1.2)</b>	ha	30,8494
<b>1.1</b>	<b>Đất thuộc quyền sử dụng của trường: (1.1.1+1.1.2+1.1.3)</b>	ha	30,8494
<b>1.1.1</b>	<b>Cơ sở chính</b>	ha	17,4247
<b>1.1.2</b>	<b>Cơ sở 2</b>	ha	4,4408
<b>1.1.3</b>	<b>Phân hiệu Bình Phước</b>	ha	8,9839
<b>1.2</b>	<b>Đất đi thuê, mượn (liệt kê riêng từng khu đất nếu có)</b>	ha	0
<b>2</b>	<b>Khu học tập</b>		
<b>2.1</b>	<b>Khôi học tập - thí nghiệm</b>		
<b>2.1.1</b>	<b>Phòng học thông thường dưới 100 chỗ</b>		
2.1.1.1	Phòng học (dưới 25 chỗ)		
	Số phòng học	phòng	1
	Diện tích phòng học	m <sup>2</sup>	40
2.1.1.2	Phòng học (từ 25 đến dưới 75 chỗ)		
	Số phòng học	phòng	133
	Diện tích phòng học	m <sup>2</sup>	8.091
2.1.1.3	Phòng học (từ 75 đến dưới 100 chỗ)		
	Số phòng học	phòng	36
	Diện tích phòng học	m <sup>2</sup>	3.247
<b>2.1.2</b>	<b>Giảng đường (từ 100 chỗ trở lên)</b>		
	Số giảng đường	phòng	51
	Diện tích giảng đường	m <sup>2</sup>	5.916
<b>2.1.3</b>	<b>Giảng đường (từ 200 chỗ trở lên)</b>		
	Số giảng đường	phòng	2
	Diện tích giảng đường	m <sup>2</sup>	400
<b>2.1.4</b>	<b>Phòng thí nghiệm</b>		
	Số phòng thí nghiệm	phòng	176
	D.tích phòng thí nghiệm	m <sup>2</sup>	18.516
<b>2.1.5</b>	<b>Xưởng thực hành /vườn, trại thực nghiệm</b>		
	Số xưởng thực hành /vườn, trại thực nghiệm	xưởng	36

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Số lượng/ Diện tích
	Diện tích xưởng thực hành, vườn, trại thực nghiệm	m <sup>2</sup>	8.316
<b>2.2</b>	<b>Khối phục vụ học tập</b>		
<b>2.2.1</b>	<b>Thư viện (Trung tâm học liệu và Dạy học số)</b>		
	Số nhà thư viện	nhà	2
	Diện tích nhà thư viện	m <sup>2</sup>	5.620,28
	Số phòng thư viện	phòng	4
<b>2.2.2</b>	<b>Hội trường (từ 250 chỗ trở lên)</b>		
<i>2.2.2.1</i>	<i>Hội trường có bàn viết</i>		
	Số hội trường	phòng	1
	Diện tích hội trường	m <sup>2</sup>	450
<i>2.2.2.2</i>	<i>Hội trường không có bàn viết</i>		
	Số hội trường	phòng	1
	Diện tích hội trường	m <sup>2</sup>	1.800
<b>3</b>	<b>Khối hiệu bộ - hành chính</b>		
<b>3.1</b>	<b>Phòng làm việc của Ban giám hiệu (gồm hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, giám đốc, các phó giám đốc)</b>		
	Số phòng làm việc của Ban giám hiệu	phòng	4
	Diện tích phòng làm việc của Ban giám hiệu	m <sup>2</sup>	250
<b>3.2</b>	<b>Phòng làm việc của giáo sư và phó giáo sư</b>		
	Số phòng làm việc của giáo sư và phó giáo sư	phòng	18
	Diện tích phòng làm việc của giáo sư và phó giáo sư	m <sup>2</sup>	918.8
<b>3.3</b>	<b>Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường</b>		
	Số phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	phòng	14
	Diện tích phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	m <sup>2</sup>	4.533
<b>3.4</b>	<b>Phòng họp của cán bộ giảng dạy</b>		
	Số phòng họp của cán bộ giảng dạy	phòng	6
	Diện tích phòng họp của cán bộ giảng dạy	m <sup>2</sup>	630
<b>3.5</b>	<b>Phòng, ban đoàn thể</b>		
	Số phòng, ban đoàn	phòng	3
	Diện tích phòng, ban đoàn thể	m <sup>2</sup>	326
<b>3.6</b>	<b>Phòng chức năng khác (hành chính - tổng hợp, tổ chức, cán bộ, đào tạo đại học và sau đại học, khoa học và công nghệ, công tác chính trị, kế hoạch - tài chính...)</b>		
	Số phòng chức năng	phòng	27
	Diện tích phòng chức năng	m <sup>2</sup>	4.052
<b>3.7</b>	<b>Trạm y tế</b>		
	Số trạm (phòng) y tế	phòng	3
	Diện tích trạm y tế	m <sup>2</sup>	369

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng/ Diện tích</b>
<b>3.8</b>	<b>Nhà để xe cho cán bộ giảng dạy, sinh viên, và cán bộ khác</b>		
	Số nhà để xe	nhà	7
	Diện tích nhà để xe	m <sup>2</sup>	10.093
<b>3.9</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>		
	Số nhà vệ sinh	nhà	14
	Diện tích nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	3.032
<b>4</b>	<b>Khu thể dục thể thao</b>		
<b>4.1</b>	<b>Công trình thể thao có mái che</b>		
	Số nhà thể thao có mái che	nhà	2
	Diện tích nhà thể thao có mái che	m <sup>2</sup>	4.585
<b>4.2</b>	<b>Công trình thể thao ngoài trời</b>		
	Số sân thể thao ngoài trời	sân	7
	Diện tích sân thể thao ngoài trời	m <sup>2</sup>	13.036
<b>5</b>	<b>Khu nội trú</b>		
<b>5.1</b>	<b>Nhà ở sinh viên (ký túc xá)</b>		
	Số nhà ở sinh viên (ký túc xá)	nhà	4
	Diện tích nhà ở sinh viên (ký túc xá)	m <sup>2</sup>	27.668
	Số phòng ở cho sinh viên	phòng	505
	Số chỗ ở cho sinh viên	chỗ	3.332
<b>5.2</b>	<b>Nhà ở công vụ cho cán bộ giảng dạy</b>		
	Số nhà ở công vụ cho cán bộ giảng dạy	nhà	2
	Diện tích nhà ở công vụ cho cán bộ giảng dạy	m <sup>2</sup>	1.010
	Số phòng ở công vụ cho cán bộ giảng dạy	phòng	14
	Số chỗ ở cho cán bộ giảng dạy	chỗ	28
<b>5.3</b>	<b>Nhà ăn</b>		
	Số nhà ăn	nhà	5
	Diện tích nhà ăn	m <sup>2</sup>	3.220
<b>5.4</b>	<b>Các công trình dịch vụ công cộng (cửa hàng giải khát; cửa hàng bán lẻ; cắt tóc, gội đầu; cửa hàng sách báo, tem thư, bưu điện; cửa hàng cắt may...)</b>		
	Số công trình dịch vụ công cộng	công trình	5
	Diện tích công trình dịch vụ công cộng	m <sup>2</sup>	3.114
<b>6</b>	<b>Các công trình dành cho hoạt động giáo dục quốc phòng</b>		
<b>6.1</b>	<b>Sân hoạt động giáo dục quốc phòng</b>		
	Số sân hoạt động giáo dục quốc phòng	sân	2
	Diện tích sân hoạt động giáo dục quốc phòng	m <sup>2</sup>	4.500
<b>6.2</b>	<b>Thao trường kỹ thuật</b>		
	Số thao trường kỹ thuật	thao trường	1
	Diện tích thao trường kỹ thuật	m <sup>2</sup>	1.500

**7.3. Danh sách giảng viên:** Xem Phụ lục 5 của Thông tin tuyển sinh

**7.4. Đường link công khai Thông tin tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:**  
<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

**7.5 Đường link công khai Quy chế tổ chức thi các môn năng khiếu trên trang thông tin điện tử của Trường:** <http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

## II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

#### a) Đối tượng

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề năm 2026; thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước và có điểm thi THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển.

Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

#### b) Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d), khoản 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường; được thông tin cụ thể theo mục **3.1. Ngưỡng đầu vào** trong Thông tin tuyển sinh này.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh dưới đây áp dụng từ năm 2026. Có 02 phương thức tuyển sinh sau:

+ **Phương thức xét tuyển thẳng** theo quy định của Bộ GDĐT và **ưu tiên xét tuyển** theo Thông tin tuyển sinh của Trường (mã phương thức xét tuyển: 301);

+ **Phương thức tuyển sinh kết hợp** (mã phương thức xét tuyển: 500).

Danh mục ký tự viết tắt và định nghĩa / giải thích được liệt kê theo *Bảng 1* dưới đây.

**Bảng 1:** Danh mục ký tự viết tắt và định nghĩa / giải thích

STT	Ký tự viết tắt	Định nghĩa/Giải thích
1	a, b	Hệ số tương quan: + a thể hiện mối tương quan giữa Điểm TN THPT và HỌC BẠ + b thể hiện mối tương quan giữa Điểm TN THPT và ĐGNL Hệ số a và b sẽ công bố sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia.

STT	Ký tự viết tắt	Định nghĩa/Giải thích
2	ĐC	Điểm cộng gồm Điểm thưởng (Đ <sub>T</sub> ), Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ <sub>XTCN</sub> ) và Điểm xét thưởng theo nhóm trường (Đ <sub>XTT</sub> )
3	ĐG	Điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM.
4	ĐHL	Điểm học lực được xác định là điểm lớn nhất trong tất cả các tổ hợp xét tuyển theo các công thức tính điểm học lực.
5	Đ <sub>T</sub>	Điểm thưởng (tham chiếu <i>Bảng 2</i> )
6	ĐUT	Điểm ưu tiên được xác định bằng mức điểm ưu tiên (MĐUT) hoặc quy đổi theo quy định của Bộ GDĐT ( <i>Phụ lục 1</i> và <i>Phụ lục 2</i> ).
7	ĐXT	Điểm xét tuyển được tính bằng tổng Điểm học lực (ĐHL), Điểm cộng (ĐC) và Điểm ưu tiên (ĐUT).
8	Đ <sub>XTCN</sub>	Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (tham chiếu <i>Bảng 2</i> )
9	Đ <sub>XTT</sub>	Điểm xét thưởng theo nhóm trường THPT (tham chiếu <i>Bảng 3</i> )
10	HL <sub>y.i</sub>	Điểm học lực của thí sinh theo tổ hợp xét tuyển y ở công thức tính điểm học lực i.
11	HL <sub>y.max</sub>	Điểm học lực lớn nhất của thí sinh theo tổ hợp xét tuyển y.
12	MĐUT	Mức điểm ưu tiên (tham chiếu <i>Phụ lục 1</i> và <i>Phụ lục 2</i> )
13	M <sub>Hj</sub>	Điểm trung bình học bạ 03 (ba) năm học môn j trong cùng tổ hợp xét tuyển.
14	M <sub>NK</sub>	Điểm thi môn năng khiếu.
15	M <sub>Tj</sub>	Điểm thi TN THPT môn j trong cùng tổ hợp xét tuyển.

## **2.1. Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

### **2.1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT - Mã phương thức xét tuyển: 301**

Căn cứ Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ GDĐT, Trường tổ chức xét tuyển thẳng với các nội dung cụ thể sau:

(1) Đối tượng thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo.

(2) Đối tượng thí sinh đạt giải Nhất/Vàng, Nhì/Bạc, Ba/Đồng các kỳ thi Học sinh giỏi Quốc gia THPT do Bộ GDĐT tổ chức, các Kỳ thi Olympic, KHKT Quốc tế, các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL) công nhận, đạt những điều kiện như sau:

- Thí sinh được xét tuyển thẳng nếu đạt giải ở môn thuộc tổ hợp xét tuyển của chương trình đào tạo. Riêng thí sinh đạt giải môn Tin học được xét tuyển thẳng vào tất

cả các ngành/chương trình đào tạo. Nội dung đề tài hoặc nghề dự thi đạt giải phù hợp với chương trình đào tạo được xét tuyển thẳng do Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xem xét và quyết định; Giải đạt được từ cuộc thi về mỹ thuật chỉ áp dụng xét tuyển thẳng vào các ngành Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa.

- Thời gian tính từ thời điểm đạt giải đến thời điểm xét tuyển thẳng không quá 03 năm; riêng đối với các cuộc thi mỹ thuật, nghệ thuật quốc tế, không quá 04 năm.

(3) Đối tượng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường gồm thí sinh người nước ngoài, thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người và thí sinh là người khuyết tật nặng được HĐTS xem xét và Hiệu trưởng quyết định tuyển thẳng trong từng trường hợp cụ thể.

#### 2.1.2. Ưu tiên xét tuyển theo Thông tin tuyển sinh của Trường - Điểm cộng

Trường quy định hình thức ưu tiên xét tuyển dưới dạng Điểm cộng (ĐC) đối với các thí sinh đã đạt ngưỡng đầu vào và đạt các thành tích theo các trường hợp để quy ra mức điểm thưởng (Đ<sub>T</sub>), điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ<sub>XTCN</sub>) và điểm xét thưởng theo nhóm trường (Đ<sub>XTT</sub>) theo *Bảng 2* và *Bảng 3* dưới đây. Điểm cộng giới hạn tối đa là 3,00 theo thang điểm 30:

**Bảng 2:** Mức điểm thưởng (Đ<sub>T</sub>) và điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ<sub>XTCN</sub>)

<b>1. Điểm thưởng (Đ<sub>T</sub>)</b>		
Đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền này thì được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm theo các mức dưới đây:		
<i>Thành tích đạt giải cá nhân</i>	<i>Mức</i>	<b>Điểm thưởng (Đ<sub>T</sub>)</b>
- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba Kỳ thi Học sinh giỏi Quốc gia THPT. - Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc, Đồng các Kỳ thi Olympic và Khoa học kỹ thuật Quốc tế, các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế.	Nhất/Vàng	3,00
	Nhì/Bạc	2,50
	Ba/Đồng	2,00
<b>2. Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ<sub>XTCN</sub>)</b>		
<i>Thành tích đạt giải cá nhân</i>	<i>Mức</i>	<b>Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ<sub>XTCN</sub>)</b>

Giải HSG THPT cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Khuyến khích	1,50
Giải HSG THPT cấp tỉnh, thành phố (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Nhất	1,20
	Nhì	1,00
	Ba	0,80

**Ghi chú:**

- Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.
- Chỉ xét 01 thành tích được cộng điểm cao nhất.

**Bảng 3:** Mức điểm xét thưởng theo nhóm trường ( $D_{XTT}$ )

Nhóm trường THPT	Điểm xét thưởng theo nhóm trường ( $D_{XTT}$ )
Thí sinh thuộc diện có thành tích nổi bật của trường liên kết ( <i>Theo Phụ lục 8</i> ) được Hiệu trưởng và Hội đồng sư phạm giới thiệu (Không áp dụng xét tuyển các ngành Sư phạm).	0,30
Thí sinh thuộc diện Trường chuyên, năng khiếu ( <i>Theo Phụ lục 6</i> )	0,30
Thí sinh thuộc diện Trường ưu tiên ( <i>Theo Phụ lục 7</i> ): dựa vào kết quả tuyển sinh đầu khoá, kết quả nhập học/học tập của thí sinh trúng tuyển vào Trường qua các năm,...	0,20
Thí sinh thuộc diện Trường ưu tiên tuyển sinh và đào tạo nhân lực cho tỉnh Bình Phước cũ ( <i>Theo Phụ lục 9</i> ): được áp dụng khi thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo nguồn nhân lực cho Thành phố Đồng Nai (khu vực tỉnh Bình Phước cũ).	0,20

**Ghi chú:**

- Điểm xét thưởng theo nhóm trường ( $D_{XTT}$ ) chỉ áp dụng cho các công thức tính điểm học lực kết hợp điểm TN THPT và điểm HỌC BẠ (được áp dụng cụ thể trong các công thức STT 2 ở *Bảng 4, Bảng 5* và *Bảng 6*).
- Thí sinh thuộc diện có thành tích nổi bật của trường liên kết: Học sinh có tổng điểm trung bình môn Toán và môn Ngữ văn năm Lớp 12 đạt tối thiểu 17,6 điểm được Hiệu trưởng và Hội đồng sư phạm giới thiệu.

**2.2. Phương thức tuyển sinh kết hợp - Mã phương thức xét tuyển: 500**

**2.2.1. Nguyên tắc xét tuyển**

Thang điểm xét tuyển: 30 điểm.

Thí sinh phải có điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển từ kỳ thi TN THPT năm 2026. Ngoài ra, có thể kết hợp kết quả học tập của 03 năm học (lớp 10, 11, 12) theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm ĐGNL của năm 2026.

Điểm xét tuyển là điểm lớn nhất trong tất cả các tổ hợp xét tuyển theo các công thức tính điểm: (1) Điểm TN THPT độc lập, (2) Điểm TN THPT kết hợp Điểm HỌC

BẠ, và (3) Điểm TN THPT kết hợp Điểm ĐGNL; cùng với với Điểm cộng và Điểm ưu tiên (nếu có).

Đối với các ngành Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa, thí sinh có thể tham dự kỳ thi bổ trợ môn năng khiếu do Trường ĐHCNKT TP.HCM tổ chức hoặc sử dụng điểm thi môn năng khiếu của Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM (kết quả của năm 2026). Trong trường hợp thí sinh có kết quả của cả 02 trường thì sẽ lấy kết quả nào cao hơn để xét tuyển.

Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh đăng ký xét tuyển đại học thì được quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh cho môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển (*Phụ lục 3*).

Hệ số tương quan a và b thể hiện mối tương quan giữa Điểm TN THPT so với Điểm HỌC BẠ và so với Điểm ĐGNL sẽ công bố sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia năm 2026.

### 2.2.2. Công thức tính điểm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh kết hợp

Việc tính điểm xét tuyển trong phương thức tuyển sinh kết hợp được áp dụng công thức như sau:

$$\mathbf{ĐXT = ĐHL + ĐC + ĐUT}$$

**Điểm xét tuyển (ĐXT)** được tính bằng tổng Điểm học lực (ĐHL), Điểm cộng (ĐC) và Điểm ưu tiên (ĐUT). Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

**Điểm học lực (ĐHL)** được xác định là điểm lớn nhất trong tất cả các tổ hợp xét tuyển theo các công thức tính điểm: (1) Điểm TN THPT độc lập, (2) Điểm TN THPT kết hợp Điểm HỌC BẠ, và (3) Điểm TN THPT kết hợp Điểm ĐGNL. Công thức tính ĐHL cụ thể theo *Bảng 4, Bảng 5* và *Bảng 6*.

**Điểm cộng (ĐC):** Điểm cộng giới hạn tối đa là 3,00 theo thang điểm 30, bao gồm: + Điểm thưởng (Đ<sub>T</sub>) hoặc Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân (Đ<sub>XTCN</sub>) (*Bảng 2*),

+ Điểm xét thưởng theo nhóm trường THPT (Đ<sub>XTT</sub>) (*Bảng 3*); chỉ áp dụng cho các công thức tính điểm kết hợp điểm TN THPT và điểm Học bạ (được áp dụng cụ thể trong các công thức STT 2 ở *Bảng 4, Bảng 5* và *Bảng 6*).

**Điểm ưu tiên (ĐUT):** được xác định bằng mức điểm ưu tiên (MĐUT) theo quy định của Bộ GDĐT (*Phụ lục 1* và *Phụ lục 2*). Trường hợp thí sinh đạt tổng điểm (ĐHL + ĐC) từ 22,50 trở lên, Điểm ưu tiên (ĐUT) được xác định theo công thức dưới đây và làm tròn đến hàng phần trăm.

$$\mathbf{ĐUT = \left[ \frac{30,00 - (ĐHL + ĐC)}{7,50} \right] \times MĐUT}$$

**Lưu ý:** Nếu tổng điểm (ĐHL + ĐC) vượt quá 30,00 điểm thì được làm tròn thành 30,00 điểm trước khi áp dụng công thức trên.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành không phải ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh

**Bảng 4.** Công thức tính điểm học lực của thí sinh trong Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành không phải ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh

S T T	Điểm thi TN THPT năm 2026			Điểm HỌC BẠ năm 2026			Điểm ĐGNL năm 2026	Điểm học lực theo tổ hợp y
	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X		
1	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X	X	$HL_{y.1} = \left(\frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4}\right) \times 3$
2	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	$M_{H1}$	$M_{H2}$	$M_{H3}$	X	$HL_{y.2} = a \times \left(\frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4}\right) \times 3 + (1 - a) \times \left(\frac{M_{H1} \times 2 + M_{H2} + M_{H3}}{4}\right) \times 3 + Đ_{XTT}$
3	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X	ĐG	$HL_{y.3} = b \times \left(\frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4}\right) \times 3 + (1 - b) \times \frac{ĐG}{40}$
<b>Điểm học lực của thí sinh theo tổ hợp y</b>								$HL_{y.max} = \max\{HL_{y.1}, HL_{y.2}, HL_{y.3}\}$
<b>Điểm học lực của thí sinh</b>								$ĐHL = \max\{HL_{1.max}, \dots, HL_{y.max}, \dots, HL_{n.max}\}$

**Ghi chú:**

- Môn chính ( $M_{T1}$  hoặc  $M_{H1}$ ) nhân hệ số 2.
- Môn chính là môn Ngữ văn đối với các tổ hợp xét tuyển vào ngành Tâm lý học giáo dục hoặc ngành Luật; Môn chính là môn Toán đối với các tổ hợp xét tuyển vào các ngành còn lại.

2.2.4. Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh

**Bảng 5.** Công thức tính điểm học lực của thí sinh trong Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh

STT	Điểm thi TN THPT năm 2026			Điểm HỌC BẠ năm 2026			Điểm ĐGNL năm 2026	Điểm học lực theo tổ hợp y
	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X		
1	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X	X	$HL_{y.1} = \sum_{j=1}^3 M_{Tj}$
2	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	$M_{H1}$	$M_{H2}$	$M_{H3}$	X	$HL_{y.2} = a \times \sum_{j=1}^3 M_{Tj} + (1 - a) \times \sum_{j=1}^3 M_{Hj} + Đ_{XTT}$
3	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{T3}$	X	X	X	ĐG	$HL_{y.3} = b \times \sum_{j=1}^3 M_{Tj} + (1 - b) \times \frac{ĐG}{40}$
<b>Điểm học lực của thí sinh theo tổ hợp y</b>								$HL_{y.max} = \max\{HL_{y.1}, HL_{y.2}, HL_{y.3}\}$
<b>Điểm học lực của thí sinh</b>								$ĐHL = \max\{HL_{1.max}, \dots, HL_{y.max}, \dots, HL_{n.max}\}$

2.2.5. Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang

**Bảng 6.** Công thức tính điểm học lực của thí sinh trong Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang

S T T	Điểm thi TN THPT năm 2026		Điểm HỌC BẠ năm 2026		Điểm ĐG NL năm 2026	Điểm thi NK năm 2026		Điểm học lực theo tổ hợp y
	$M_{T1}$	$M_{T2}$	X	X	X	$M_{NK}$	X	
1	$M_{T1}$	$M_{T2}$	X	X	X	$M_{NK}$	X	$HL_{y,1} = \sum_{j=1}^2 M_{Tj} + M_{NK}$
2	$M_{T1}$	$M_{T2}$	$M_{H1}$	$M_{H2}$	X	$M_{NK}$	X	$HL_{y,2} = a \times \sum_{j=1}^2 M_{Tj} + (1 - a) \times \sum_{j=1}^2 M_{Hj} + Đ_{XTT} + M_{NK}$
3	$M_{T1}$	$M_{T2}$	X	X	ĐG	$M_{NK}$	X	$HL_{y,3} = b \times \sum_{j=1}^2 M_{Tj} + (1 - b) \times \frac{ĐG}{60} + M_{NK}$
<b>Điểm học lực của thí sinh theo tổ hợp y</b>								$HL_{y,max} = \max\{HL_{y,1}, HL_{y,2}, HL_{y,3}\}$
<b>Điểm học lực của thí sinh</b>								$ĐHL = \max\{HL_{1,max}, \dots, HL_{y,max}, \dots, HL_{n,max}\}$

Các ví dụ minh họa về cách tính Điểm xét tuyển được trình bày ở Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh này.

### 3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

#### 3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (gọi tắt là ngưỡng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

- Đối với tất cả các ngành/chương trình đào tạo của Trường trừ ngành Sư phạm tiếng Anh và Sư phạm công nghệ, ngành Luật và Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông), thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi TN THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) tại năm xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một

môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d), khoản 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường.

- Đối với **ngành Sư phạm tiếng Anh và Sư phạm công nghệ**: thực hiện theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng. Theo đó, người học các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- + Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- + Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương);
- + Tổng điểm 03 môn thi TN THPT theo tổ hợp xét tuyển đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

- Đối với **ngành Luật**: thực hiện theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học, Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng. Theo đó, người học các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- + Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- + Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương);
- + Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

+ Điểm bài thi tốt nghiệp THPT môn Toán hoặc Ngữ văn trong các tổ hợp xét tuyển phải đạt tối thiểu 6,00 theo thang điểm 10.

- Đối với **Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch** (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông): thực hiện theo Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 05 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ và Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quyết định sửa đổi chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ và các quy định hiện hành. Theo đó, người học chương trình đào tạo này ở trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;  
+ Tổ hợp môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và các môn xét tuyển đáp ứng yêu cầu sau:

- Có môn Toán;
- Có ít nhất một môn thuộc Khoa học tự nhiên phù hợp CTĐT về vi mạch bán dẫn.

+ Thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm của tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc và thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ GDĐT công bố hằng năm).

Các nội dung trên có thể điều chỉnh cập nhật theo văn bản của Bộ GDĐT ban hành chính thức về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hàng năm và theo các quy định của Bộ GDĐT cập nhật.

### **3.2. Điểm trúng tuyển**

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng: Thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT;
- Đối với phương thức tuyển sinh kết hợp: Nhà trường công bố một điểm chuẩn duy nhất cho từng chương trình chương trình đào tạo ở tất cả các tổ hợp xét tuyển.

#### 4. Số lượng tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển các ngành

**Bảng 7: Số lượng tuyển sinh (dự kiến) Đại học chính quy năm 2026**

TT	Mã xét tuyển, chương trình	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển (In đậm là môn chính)
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt</b>						
1	7510302VM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	<b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học.
2	7510301V	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	260	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý - Ngữ văn; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
3	7510302V	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	160	
4	7480108V	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	156	
5	7510303V	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	240	
6	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	
7	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	Hệ thống nhúng và IoT	60	
8	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo	120	
9	7510202V	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy *	268	
10	7510203V	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	235	
11	7510201V	Công nghệ kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	192	
12	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	60	
13	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	50	
14	7510102V	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	200	

15	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông*	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	60	
16	7580302V	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	50	
17	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	50	
18	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	Quản lý và vận hành hạ tầng	50	
19	7510205V	Công nghệ kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	240	
20	7510206V	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	130	
21	7510208V	Năng lượng tái tạo	7510208	Năng lượng tái tạo	120	
22	7540209V	Công nghệ may	7540209	Công nghệ may	160	
23	7510601V	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	60	
24	7340301V	Kế toán	7340301	Kế toán	120	
25	7340122V	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	148	
26	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	140	
27	7340120V	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh Quốc tế	96	
28	7340205V	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	80	
29	7340101V	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	70	
30	7480201V	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Vật lý – Tin học; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
31	7480202V	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	140	
32	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Kỹ thuật dữ liệu	50	
33	7510801V	Công nghệ kỹ thuật in	7510801	Công nghệ kỹ thuật in	135	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Hóa học – Tiếng Anh.
34	7140246V	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	30	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Vật lý - Công nghệ công nghiệp

						<b>Toán – Vật lý - Công nghệ nông nghiệp</b>
35	7310403V	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	70	<b>Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý;</b> <b>Ngữ văn – Lịch sử - GDKT&amp;PL;</b> <b>Ngữ văn – Lịch sử - Tiếng Anh;</b> <b>Ngữ văn - Địa lý- GDKT&amp;PL;</b> <b>Ngữ văn - Toán – Tiếng Anh;</b> <b>Ngữ văn – Tiếng Anh - GDKT&amp;PL.</b>
36	7380101V	Luật	7380101	Luật	150	<b>Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý;</b> <b>Ngữ văn – Lịch sử - GDKT&amp;PL;</b> <b>Ngữ văn – Lịch sử - Tiếng Anh;</b> <b>Ngữ văn - Toán – Tiếng Anh;</b> <b>Ngữ văn - Địa lý - GDKT&amp;PL;</b> <b>Ngữ văn – Tiếng Anh - GDKT&amp;PL.</b>
37	7210403V	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	81	Vẽ trang trí màu nước - Ngữ văn - Vật lý; Vẽ trang trí màu nước - Ngữ văn - Tiếng Anh; Vẽ trang trí màu nước - Toán - Ngữ văn; Vẽ trang trí màu nước - Toán – Tiếng Anh.
38	7580101	Kiến trúc	7580101V	Kiến trúc	95	Vẽ đầu tượng - Ngữ văn - Tiếng Anh; Vẽ đầu tượng - Toán - Lịch sử;
39	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103V	Kiến trúc nội thất	65	Vẽ đầu tượng - Toán - Tiếng Anh; Vẽ đầu tượng - Toán - Ngữ văn; Vẽ đầu tượng - Toán – Vật lý.
40	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	100	<b>Toán - Vật lý - Hoá học;</b> <b>Toán – Hoá học – Sinh học;</b> <b>Toán - Vật lý – Sinh học;</b> <b>Toán – Vật lý – Tiếng Anh;</b> <b>Toán - Hoá học - Tiếng Anh.</b>

41	7850101	Chương trình đào tạo Môi trường và phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên và môi trường)	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường	70	<b>Toán</b> – Tiếng Anh – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Tiếng Anh – Hoá học; <b>Toán</b> – Tiếng Anh- Sinh học; <b>Toán</b> – Tiếng Anh – Vật lý; <b>Toán</b> – Tiếng Anh - GDKT&PL.
42	7510406V	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	49	<b>Toán</b> - Hoá học - Vật lý; <b>Toán</b> - Hoá học – Tiếng Anh; <b>Toán</b> - Hoá học - Sinh học; <b>Toán</b> - Hoá học - Ngữ văn.
43	7510401V	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	200	
44	7540101V	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	140	
45	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm và dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	
46	7810202V	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Hóa học – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Hóa học – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
47	7210404V	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	60	Vẽ trang trí màu nước – Ngữ văn – Lịch sử; Vẽ trang trí màu nước – Ngữ văn – Tiếng Anh; Vẽ trang trí màu nước – Toán – Ngữ văn.
48	7140231V	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	60	Tiếng Anh – Toán – Lịch sử; Tiếng Anh – Toán – Tin học; Tiếng Anh – Ngữ văn – Toán; Tiếng Anh – Toán – Địa lý.
49	7220201V	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	190	
50	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	7520401	Vật lý kỹ thuật	89	<b>Toán</b> – Vật lý – Tin học; <b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Sinh học.

51	7320106V	Chương trình đào tạo Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện (thuộc ngành Công nghệ truyền thông)	7320106	Công nghệ truyền thông	70	<b>Toán</b> – Ngữ văn – Lịch sử; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tin học; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Tin học – Tiếng Anh
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh</b>						
52	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	120	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
53	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	
54	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	
55	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	
56	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	
57	7510202A	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	120	
58	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	120	
59	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	120	
60	7510201TA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	40	
61	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	80	
62	7580302A	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	40	
63	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	120	
64	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
65	7510601A	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	80	
66	7340301A	Kế toán	7340301	Kế toán	40	
67	7340122A	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	80	
68	7340120A	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	80	
69	7480201A	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	160	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn;

70	7480203A	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Kỹ thuật dữ liệu	40	<b>Toán</b> – Vật lý – Tin học; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
71	7510402A	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	40	<b>Toán</b> – Vật lý – Hoá học; <b>Toán</b> - Hoá học – Sinh học; <b>Toán</b> – Vật lý – Sinh học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> - Hoá học – Tiếng Anh
72	7510406A	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	<b>Toán</b> – Hoá học – Vật lý; <b>Toán</b> – Hoá học – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Hoá học – Sinh học; <b>Toán</b> – Hoá học – Ngữ văn.
73	7540101A	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	120	
74	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	80	
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt, hệ Việt - Nhật</b>						
75	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
76	7510202N	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	40	
77	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
78	7480201N	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý – Ngữ văn; <b>Toán</b> – Vật lý – Tin học; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt, đào tạo nguồn nhân lực cho Thành phố Đồng Nai (khu vực tỉnh Bình Phước cũ)</b>						
79	7510601BP	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	40	<b>Toán</b> – Vật lý – Hóa học; <b>Toán</b> – Vật lý – Tiếng Anh; <b>Toán</b> – Vật lý - Ngữ văn; <b>Toán</b> – Ngữ văn – Tiếng Anh.
80	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40	
81	7310403BP	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	20	<b>Ngữ văn</b> – Lịch sử - Địa lý; <b>Ngữ văn</b> – Lịch sử - GDKT&PL; <b>Ngữ văn</b> – Lịch sử - Tiếng Anh; <b>Ngữ văn</b> - Địa lý- GDKT&PL; <b>Ngữ văn</b> - Toán – Tiếng Anh; <b>Ngữ văn</b> – Tiếng Anh - GDKT&PL.

***Ghi chú:***

Số lượng tuyển sinh chính thức theo quyết định từ Bộ GDĐT.

GDKT&PL: Giáo dục kinh tế và pháp luật

(\* ) Các chương trình có Học bổng nữ sinh kỹ thuật: được cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

### 5.1. Mã Trường: UTE

### 5.2. Các định nghĩa tổ hợp môn xét tuyển

**Bảng 8:** Các định nghĩa tổ hợp môn xét tuyển

STT	Mã tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1.	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2.	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3.	A02	Toán	Vật lý	Sinh học
4.	B00	Toán	Sinh học	Hóa học
5.	B08	Toán	Sinh học	Tiếng Anh
6.	C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
7.	C01	Toán	Ngữ văn	Vật lý
8.	C02	Ngữ Văn	Toán	Hóa học
9.	C03	Ngữ văn	Toán	Lịch sử
10.	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
11.	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
12.	D09	Tiếng Anh	Toán	Lịch sử
13.	D10	Tiếng Anh	Toán	Địa lý
14.	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
15.	X02	Toán	Ngữ văn	Tin học
16.	X06	Toán	Vật lý	Tin học
17.	X07	Toán	Vật lý	Công nghệ công nghiệp
18.	X08	Toán	Vật lý	Công nghệ nông nghiệp
19.	X25	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL
20.	X26	Toán	Tiếng Anh	Tin học
21.	X70	Ngữ văn	Lịch sử	GDKT&PL
22.	X74	Ngữ văn	Địa lý	GDKT&PL
23.	X78	Ngữ văn	Tiếng Anh	GDKT&PL
24.	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí màu nước
25.	V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí màu nước
26.	V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng

STT	Mã tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
27.	V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
28.	V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
29.	V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
30.	V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí màu nước
31.	V10	Ngữ văn	Vật lý	Vẽ trang trí màu nước
32.	V11	Ngữ văn	Lịch sử	Vẽ trang trí màu nước
33.	V12	Toán	Lịch sử	Vẽ đầu tượng

**Ghi chú:** GDKT&PL: Giáo dục kinh tế và pháp luật.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### 6.1. Phương thức, địa điểm đăng ký, nộp hồ sơ xét tuyển

#### 6.1.1. Thí sinh đăng ký xét tuyển diện tuyển thẳng

Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng cho thí sinh đủ điều kiện theo quy định; công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên Hệ thống của Bộ GDĐT để xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung.

Thí sinh trúng tuyển theo diện tuyển thẳng phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo kế hoạch chung để xác nhận ngành/chương trình trúng tuyển hoặc đăng ký nguyện vọng khác. Đồng thời, thí sinh thực hiện xác nhận nhập học theo quy định của Bộ GDĐT.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng được thực hiện hoàn toàn trực tuyến. Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, chọn nguyện vọng và nộp hồ sơ tại website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn> (có hướng dẫn chi tiết). Thí sinh khai báo thông tin và tải lên bản chụp: **minh chứng điện tuyển thẳng**.

Thí sinh chịu trách nhiệm về thông tin đã khai báo. Trường hợp phát hiện gian lận, kết quả xét tuyển sẽ bị hủy và xử lý theo quy định hiện hành.

**Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ: từ 25/5/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.**

Ngày 30/6/2026, Trường công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng trên Hệ thống của Bộ GDĐT và các kênh thông tin chính thức của Trường (website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>).

#### Lưu ý:

Thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng nếu có nguyện vọng nhập học tại Trường phải đăng ký **nguyện vọng 1** trên Hệ thống của Bộ GDĐT. Trường hợp đăng ký từ 2 nguyện vọng trúng tuyển trở lên, kết quả sẽ được xác định theo nguyện vọng cao nhất.

#### 6.1.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường UTE) trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ

GDĐT. Nguyên vọng thí sinh đăng ký phải thỏa ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

Thí sinh thể hiện nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường trên Hệ thống như sau:

- a) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất);
- b) Lựa chọn trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, mã trường UTE;
- c) Lựa chọn chương trình đào tạo (mã xét tuyển).

#### **Thông tin liên hệ:**

Phòng Quản trị Thương hiệu và Truyền thông - Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM. Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên lạc: (028) 3722.5724
- Email: [tuyensinh@hcmute.edu.vn](mailto:tuyensinh@hcmute.edu.vn)
- Website: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
- Facebook: <https://www.fb.com/tuyensinh.hcmute.edu.vn>

#### **6.2. Tổ chức kỳ thi bổ trợ các môn năng khiếu**

Nhà trường tổ chức kỳ thi bổ trợ môn năng khiếu gồm môn Vẽ trang trí màu nước phục vụ xét tuyển 02 ngành: Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa; và Vẽ đầu tượng phục vụ xét tuyển cho 02 ngành: Kiến trúc và Kiến trúc nội thất.

Đối tượng dự thi: Thí sinh có nguyện vọng đăng ký thi để lấy kết quả xét tuyển vào các ngành có tổ hợp môn năng khiếu.

Thí sinh đăng ký dự thi các môn năng khiếu (Vẽ trang trí màu nước và Vẽ đầu tượng) tại website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn.

- Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ trực tuyến đăng ký dự thi: ngày 01/4/2026.
- Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến: ngày 15/5/2026.
- Thời gian tra cứu số báo danh và phòng thi: dự kiến 23/5/2026 trên website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- **Thời gian thi vào ngày 01-02/6/2026.** Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật trên hệ thống khi có kết quả.

Trường công nhận điểm thi môn năng khiếu (thi năm 2026) của Trường Đại học Kiến trúc TP. HCM. Thí sinh nộp điểm môn năng khiếu theo thông báo cụ thể của Trường, căn cứ Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Trường.

### **6.3. Tổ chức thu thập minh chứng tính điểm cộng và quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển**

- Nhà trường tổ chức cho thí sinh nộp minh chứng tính điểm cộng và quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- **Thời gian: từ 25/5/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026.**

- Thí sinh nếu có nguyện vọng xét tuyển vào Trường và cộng điểm phải cung cấp các minh chứng phù hợp. Thí sinh chịu trách nhiệm về thông tin đã khai báo. Trường hợp phát hiện gian lận, kết quả xét tuyển sẽ bị hủy và xử lý theo quy định hiện hành. Nếu không cung cấp minh chứng theo thời gian quy định, Nhà trường không bổ sung điểm cộng sau khi công bố kết quả trúng tuyển.

### **7. Chính sách ưu tiên**

- Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GDĐT và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

Ngoài những ưu tiên xét tuyển, Nhà trường còn có các chính sách khuyến khích thí sinh như sau:

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2026 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, số tiền thưởng bằng số điểm nhân với 1.000.000 đồng. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất. Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm thì xét các tiêu chí phụ theo thứ tự:

(1) điểm môn chính cao hơn (*môn chính là môn in đậm trong Bảng 7, trường hợp xét tuyển ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh thì môn chính là môn Tiếng Anh; trường hợp xét tuyển ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất thì môn chính là môn năng khiếu*),

(2) các thành tích cá nhân được cộng điểm xét tuyển,

(3) chứng chỉ ngoại ngữ.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 50% học phí cho nữ sinh viên học một trong 06 ngành kỹ thuật (\*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 20% học phí cho thí sinh đã có anh, chị em ruột đang học hoặc đã học tại Trường. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Năm 2026, Trường dành trên 60 tỷ đồng để cấp học bổng tuyển sinh, khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên khó khăn và các loại học bổng khác cho sinh viên.

## 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí dịch vụ xét tuyển (*lệ phí xử lý dữ liệu ngoài dữ liệu được Bộ GDĐT cung cấp*) bao gồm xử lý hồ sơ quy đổi điểm Tiếng Anh, rà soát minh chứng xét tuyển thẳng và điểm cộng theo quy định ưu tiên xét tuyển của Trường: 30.000 VNĐ/thí sinh.

- Lệ phí dự thi các môn Vẽ trang trí màu nước và Vẽ đầu tượng: 400.000 VNĐ/môn/thí sinh.

Thí sinh nộp lệ phí bằng hình thức chuyển khoản cho Trường với nội dung:

- Ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
- Chi nhánh: Chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Số tài khoản: 3144123270
- Tên đơn vị thụ hưởng: Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

- Nội dung chuyển khoản:

+ Đối với Lệ phí dịch vụ xét tuyển: “Nop LPDVXT\_CCCD \_\_Họ tên thí sinh”

+ Đối với lệ phí thi môn năng khiếu: “Nop LPTNK\_CCCD \_\_Họ tên thí sinh”

### \* Học phí và lộ trình tăng học phí cho sinh viên chính quy từng năm

Học phí năm học 2026-2027:

STT	Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Học phí/HK (VNĐ)
<b>Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng Tiếng Việt: 51 CTĐT</b>			
1.	Luật	7380101V	20.000.000
2.	Thiết kế đồ họa	7210403V	20.000.000
3.	Quản lý công nghiệp	7510601V	20.000.000
4.	Kế toán	7340301V	20.000.000
5.	Thương mại điện tử	7340122V	21.000.000
6.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605V	21.000.000
7.	Kinh doanh quốc tế	7340120V	21.000.000
8.	Công nghệ tài chính	7340205V	20.000.000
9.	Công nghệ truyền thông	7320106V	20.000.000
10.	Quản trị kinh doanh	7340101V	20.000.000
11.	<b>Sư phạm tiếng Anh*</b>	7140231V	20.000.000
12.	Ngôn ngữ Anh	7220201V	20.000.000
13.	Thiết kế thời trang	7210404V	20.000.000
14.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202V	20.000.000

STT	Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Học phí/HK (VNĐ)
15.	<b>Sur phạm Công nghệ*</b>	7140246V	20.000.000
16.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301V	23.000.000
17.	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302V	23.000.000
18.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303V	23.000.000
19.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108V	22.000.000
20.	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212V	22.000.000
21.	Hệ thống nhúng và IoT	7480118V	22.000.000
22.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201V	23.000.000
23.	Công nghệ chế tạo máy	7510202V	22.000.000
24.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203V	23.000.000
25.	Kỹ thuật công nghiệp	7520117V	22.000.000
26.	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002V	22.000.000
27.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205V	23.000.000
28.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206V	22.000.000
29.	Năng lượng tái tạo	7510208V	22.000.000
30.	Công nghệ kỹ thuật in	7510801V	22.000.000
31.	Công nghệ thông tin	7480201V	23.000.000
32.	An toàn thông tin	7480202V	23.000.000
33.	Kỹ thuật dữ liệu	7480203V	23.000.000
34.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102V	22.000.000
35.	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106V	22.000.000
36.	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110V	22.000.000
37.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205V	22.000.000
38.	Quản lý xây dựng	7580302V	22.000.000
39.	Công nghệ thực phẩm	7540101V	22.000.000
40.	Khoa học thực phẩm và dinh dưỡng	7540101DD	22.000.000
41.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401V	22.000.000
42.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406V	22.000.000
43.	Môi trường và Phát triển bền vững	7850101V	20.000.000

STT	Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Học phí/HK (VNĐ)
44.	Công nghệ may	7540209V	22.000.000
45.	Công nghệ vật liệu	7510402V	22.000.000
46.	Vật lý kỹ thuật	7520401V	22.000.000
47.	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209V	22.000.000
48.	Kiến trúc	7580101V	24.000.000
49.	Kiến trúc nội thất	7580103V	24.000.000
50.	Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7510302VM	23.000.000
51.	Tâm lý học giáo dục	7310403V	20.000.000
* Sinh viên theo học các ngành sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp sinh viên tự chi trả theo nguyện vọng cá nhân thì mức học phí được áp dụng theo biểu phí trên.			
<b>Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng Tiếng Anh: 23 CTĐT</b>			
1.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301A	34.000.000
2.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	34.000.000
3.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108A	34.000.000
4.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303A	34.000.000
5.	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212A	34.000.000
6.	Công nghệ chế tạo máy	7510202A	34.000.000
7.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203A	34.000.000
8.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201A	34.000.000
9.	Chương trình đào tạo Cơ khí – tự động hóa (thuộc ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí)	7510201TA	34.000.000
10.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102A	34.000.000
11.	Quản lý xây dựng	7580302A	34.000.000
12.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205A	34.000.000
13.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206A	34.000.000
14.	Quản lý công nghiệp	7510601A	31.000.000
15.	Kế toán	7340301A	31.000.000
16.	Thương mại điện tử	7340122A	31.000.000
17.	Kinh doanh quốc tế	7340120A	31.000.000
18.	Công nghệ thông tin	7480201A	34.000.000

STT	Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Học phí/HK (VNĐ)
19.	Kỹ thuật dữ liệu	7480203A	34.000.000
20.	Công nghệ vật liệu	7510402A	34.000.000
21.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406A	34.000.000
22.	Công nghệ thực phẩm	7540101A	34.000.000
23.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401A	34.000.000
<b>Các chương trình đào tạo trình độ đại học bằng Tiếng Việt hệ Việt - Nhật: 04 CTĐT</b>			
1.	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302N	29.000.000
2.	Công nghệ chế tạo máy	7510202N	29.000.000
3.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205N	29.000.000
4.	Công nghệ thông tin	7480201N	29.000.000

Lộ trình tăng học phí của Nhà trường căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

## 9. Cam kết của Nhà trường

Nhà trường cam kết giải quyết nhanh chóng các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh nếu có.

## 10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt</b>								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1	7140231V	Su phạm Tiếng Anh	60	60	27,5	60	59	29,57
1.2	7140246V	Su phạm công nghệ	20	17	24,15	20	17	26,79
<b>2</b>	<b>Nghệ thuật</b>							
2.1	7210403V	Thiết kế đồ họa	78	156	26,5	40	40	24,6
2.2	7210404V	Thiết kế thời trang	66	67	24,8	40	41	22,7
<b>3</b>	<b>Nhân văn</b>							
3.1	7220201V	Ngôn ngữ Anh	188	193	24,57	139	158	26,6
<b>4</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>							
4.1	7310403V	Tâm lý học giáo dục	51	52	25,15	82	89	25,18
<b>5</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>							
5.1	7320106V	Công nghệ truyền thông				34	38	26,5
<b>6</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
6.1	7340101V	Quản trị kinh doanh				33	32	24,74
6.2	7340120V	Kinh doanh quốc tế	162	106	22,75	119	175	24,95
6.3	7340122V	Thương mại điện tử	178	274	23	166	223	25,7
6.4	7340205V	Công nghệ tài chính				40	41	24,7
6.5	7340301V	Kế toán	168	136	22,75	65	153	23,65
<b>7</b>	<b>Pháp luật</b>							
7.1	7380101V	Luật	97	102	25,12	143	144	24,73
<b>8</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
8.1	7480108V	Công nghệ kỹ thuật máy tính	116	115	25,5	126	130	26,2
8.2	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	59	63	25,65	60	61	25,9
8.3	7480201V	Công nghệ thông tin	254	242	25,97	178	281	27,45
8.4	7480202V	An toàn thông tin	140	140	24,89	126	133	26
8.5	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	73	74	24,05	80	83	26,1
<b>9</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
9.1	7510102V	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	201	219	23,05	155	243	22,7
9.2	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	51	59	22,22	50	51	22,27

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9.3	7510201TA	Chương trình đào tạo Cơ khí – tự động hóa				30	28	23,37
9.4	7510201V	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	237	228	25,1	129	179	26,45
9.5	7510202V	Công nghệ chế tạo máy	240	237	24,27	232	259	25,15
9.6	7510203V	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	246	250	25,45	204	225	27,7
9.7	7510205V	Công nghệ kỹ thuật ô tô	273	232	25,39	200	253	25,65
9.8	7510206V	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	68	118	24,4	83	125	24,7
9.9	7510208V	Năng lượng tái tạo	132	137	23,15	121	128	24
9.10	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	79	75	25,66	119	118	27,5
9.11	7510301V	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	301	304	25,12	216	242	26,75
9.12	7510302VM	Chương trình đào tạo kỹ thuật thiết kế vi mạch	120	129	25,95	120	130	28,65
9.13	7510302V	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	175	180	25,15	164	164	26,45
9.14	7510303V	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	243	249	26,14	171	239	28,7
9.15	7510401V	Công nghệ kỹ thuật hóa học	216	223	24,9	200	194	28,35
9.16	7510402V	Công nghệ vật liệu	80	90	23,33	87	133	24,55
9.17	7510406V	Công nghệ kỹ thuật môi trường	70	74	22	71	72	23,1
9.18	7510601V	Quản lý công nghiệp	118	125	24,2	59	125	24,6
9.19	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	193	202	25,21	139	159	27,65
9.20	7510801V	Công nghệ kỹ thuật In	148	142	22	120	123	22,1
<b>10</b>	<b>Kỹ thuật</b>							
10.1	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	60	68	23,88	50	56	24,1
10.2	7520212V	Kỹ thuật y sinh	60	62	24,15	39	35	25,8
10.3	7520401V	Vật lý kỹ thuật				41	50	28,65
<b>11</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>							
11.1	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm và dinh dưỡng				60	61	22,15

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11.2	7540101V	Công nghệ thực phẩm	164	185	24,2	163	180	24,85
11.3	7540209V	Công nghệ may	144	154	21,41	149	137	22
11.4	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	61	47	20,5	60	42	21,1
<b>12</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>							
12.1	7580101V	Kiến trúc	79	79	22,97	88	92	21,75
12.2	7580103V	Kiến trúc nội thất	60	65	22,77	60	67	21,2
12.3	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	61	60	21,55	45	48	22,5
12.4	7580302V	Quản lý xây dựng	81	87	22,17	44	83	22,5
<b>13</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>							
13.1	7810202V	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	64	71	23,27	52	51	23,35
<b>14</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>							
14.1	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	50	59	21,22	41	36	22
<b>15</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>							
15.1	7850101V	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững				30	31	21,25
<b>Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh</b>								
<b>1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
1.1	7340301A	Kế toán				80	4	23,65
<b>2</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
2.1	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính	80	92	25,4	40	49	25,45
2.2	7480201A	Công nghệ thông tin	80	76	25,65	120	66	26,4
<b>3</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
3.1	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	80	60	21	120	34	21,55
3.2	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	80	92	24,25	120	117	23,64
3.3	7510202A	Công nghệ chế tạo máy	80	94	23	120	112	22,8
3.4	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	80	87	25,1	120	110	25

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.5	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	92	24,75	120	110	24,15
3.6	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	80	65	21	40	46	22,3
3.7	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80	80	24,5	120	105	24,25
3.8	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	80	92	24,35	80	84	24,2
3.9	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	80	79	25,35	120	119	25,75
3.10	7510401A	Công nghệ kỹ thuật hóa học				80	77	24,1
3.11	7510402A	Công nghệ vật liệu				40	1	24,55
3.12	7510601A	Quản lý công nghiệp	80	81	23,05	80	57	22
<b>4</b>	<b>Kỹ thuật</b>							
4.1	7520212A	Kỹ thuật y sinh				40	34	22,15
<b>5</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>							
5.1	7540101A	Công nghệ thực phẩm	80	74	22,5	80	68	22
<b>Chương trình đào tạo Việt - Nhật</b>								
<b>1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
1.1	7480201N	Công nghệ thông tin	40	63	25,65	40	39	24,55
<b>2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
2.1	7510202N	Công nghệ chế tạo máy	40	53	23,75	40	41	22,8
2.2	7510205N	Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	71	25	40	36	23,55
2.3	7510206N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	40	1	24,4	40	1	24,7
2.4	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	40	47	24	40	40	23
<b>Chương trình đào tạo mở tại Bình Phước</b>								
<b>1</b>	<b>Nhân văn</b>							
1.1	7220201BP	Ngôn ngữ Anh				40	21	24
<b>2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
2.1	7340120BP	Kinh doanh quốc tế				40	2	24,5
2.2	7340122BP	Thương mại điện tử				40	5	24,7
2.3	7340301BP	Kế toán				40	4	23,55
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							

TT	Mã ngành tuyển sinh	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo phương thức thi THPT)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1	7480201BP	Công nghệ thông tin				40	7	24,75
<b>4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
4.1	7510201BP	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				40	8	23,37
4.2	7510205BP	Công nghệ kỹ thuật ô tô				40	8	23,6
4.3	7510301BP	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				40	24	23,5
4.4	7510303BP	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				40	5	25,45
4.5	7510601BP	Quản lý công nghiệp				40	4	22
4.6	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				40	5	25
<b>5</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>							
5.1	7580302BP	Quản lý xây dựng				40	0	22,5
<b>Tổng</b>			<b>7.025</b>	<b>7.306</b>		<b>7.343</b>	<b>7.500</b>	

**Nơi nhận:**

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng website;
- Lưu VT, ĐT.

**Đại diện tổ soạn thảo**

*TP HCM, ngày tháng năm 2026*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Võ Thị Nga**

**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

## Phụ lục 1

### KHU VỰC VÀ MỨC ĐIỂM ƯU TIÊN

<b>Khu vực</b>	<b>Mô tả khu vực và điều kiện</b>	<b>Mức điểm ưu tiên (MĐUT)</b>
Khu vực 1 (KV1)	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; các xã/phường hải đảo/đặc khu; các xã/phường biên giới đất liền.	0,75
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.	0,50
Khu vực 2 (KV2)	Các phường thuộc tỉnh; các xã của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).	0,25
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.	0

**Phụ lục 2**  
**ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH VÀ MỨC ĐIỂM ƯU TIÊN**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mô tả đối tượng, điều kiện</b>	<b>Mức điểm ưu tiên (MĐUT)</b>
<i>Nhóm 1</i>	<i>Nhóm đối tượng UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1	2,00
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	2,00
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	2,00
<i>Nhóm 2</i>	<i>Nhóm đối tượng UT2</i>	1,00
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.	1,00
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	1,00

<b>Đối tượng</b>	<b>Mô tả đối tượng, điều kiện</b>	<b>Mức điểm ưu tiên (MĐUT)</b>
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng chương trình đào tạo tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	1,00

**Phụ lục 3. BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH<sup>1</sup> TƯƠNG ĐƯƠNG  
ĐIỂM XÉT TUYỂN MÔN TIẾNG ANH**

Mức Điểm quy đổi thang 10		IELTS Academic	VSTEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC <sup>4</sup>				TOEFL IBT	TOEFL ITP
CTĐT tiếng Việt <sup>2</sup>	CTĐT tiếng Anh <sup>3</sup>									Nghe	Nói	Đọc	Viết		
8,2	8,5	5.0	5.5	80-120	Level 2	30-37	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275- 395	120- 150	275- 380	120- 140	30-45	450-499
8,7	9,0	5.5	6.0-6.5	121- 134	Level 3 (Pass)	38-45	160-166	B2 First/B2 Business Vantage (160-172)/Pass at Grade C	FCE (160-166)	400- 430	160	385- 405	150	46-59	500-541
9,2	9,5	6.0	7.0-7.5	135- 148	Level 3 (Pass with Merit)	46-55	167-173	B2 First/B2 Business Vantage (173-179)/Pass at Grade B	FCE (167-173)	435- 455	170	410- 430	160	60-78	542-583
9,7	10	6.5	8.0	149- 160	Level 3 (Pass with Distinct ion)	56-64	174-179	B2 First/B2 Business Vantage (180-190)/Pass at Grade A	FCE (174-179)	460- 485	180	435- 450	170	79-93	584-626

Mức Điểm quy đổi thang 10		IELTS Academic	VSTEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC <sup>4</sup>				TOEFL IBT	TOEFL ITP
CTĐT tiếng Việt <sup>2</sup>	CTĐT tiếng Anh <sup>3</sup>									Nghe	Nói	Đọc	Viết		
10	10	7.0-9.0	8.5-10	161-180	Level 4 - Level 5	65-90	180-210	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	CAE (180-199) hoặc CPE (200-230)	490- 495	190- 200	455- 495	180- 200	94-120	627-677

<sup>1</sup>Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các tổ chức đã được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn>.

<sup>2</sup>Áp dụng cho xét tuyển vào chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt.

<sup>3</sup>Áp dụng cho xét tuyển vào chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

<sup>4</sup>Đối với chứng chỉ TOEIC 04 kỹ năng, điểm quy đổi kết quả chứng chỉ Tiếng Anh được tính bằng điểm trung bình cộng của điểm quy đổi tương ứng 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết. Trường hợp chứng chỉ TOEIC 02 kỹ năng, điểm quy đổi kết quả chứng chỉ Tiếng Anh được tính bằng điểm trung bình cộng của điểm quy đổi tương ứng 02 kỹ năng Nghe và Đọc.

## Phụ lục 4: Các ví dụ minh họa tính điểm xét tuyển

\* Thông tin giả lập thí sinh Nguyễn Văn A sử dụng cho các ví dụ minh họa bên dưới

### 1. Thông tin cơ bản<sup>1</sup>:

- Trường THPT: Trường THPT Chuyên ABC, trường cũng thuộc nhóm trường liên kết.
  - + Thí sinh thuộc diện Trường chuyên, Điểm xét thưởng nhóm trường: **0,3 điểm**;
  - + Thí sinh thuộc diện có thành tích nổi bật của Trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng, Điểm xét thưởng nhóm trường: **0,3 điểm**;
  - + **Tổng điểm xét thưởng theo nhóm trường:  $D_{XTT} = 0,6$  điểm.**
- Khu vực: Khu vực 2 (KV2)
  - + Mức điểm ưu tiên cơ bản (MĐUT): **0,25**.
- Thành tích: Giải Nhì học sinh giỏi cấp Tỉnh môn Toán
  - + Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân cho tổ hợp xét tuyển có môn Toán ( $D_{XTCN}$ ): **1,00**.
- Chứng chỉ: IELTS 6.5
- Kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP.HCM (ĐG): **900/1200**.

### 2. Thông tin điểm thành phần:

\* Thí sinh Nguyễn Văn A đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT với 2 môn bắt buộc là **Toán và Ngữ văn**, thí sinh đăng ký 2 môn tự chọn là **Vật lý và Hóa học**, đăng ký tham gia kỳ thi năng khiếu của Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật TP. HCM có bảng điểm thành phần thi TN THPT và điểm TB Học bạ của thí sinh 3 năm lớp 10, 11, 12 như sau:

Môn xét tuyển	Điểm thi TN THPT ( $M_{Ti}$ )	Điểm TB Học bạ ( $M_{Hi}$ )	Ghi chú
<b>Toán</b>	8,5	9,0	Môn chính ( $M_{Ti}$ , $M_{Hi}$ ) áp dụng cho các ngành không phải ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh
<b>Ngữ văn</b>	7,0	7,5	Môn chính ( $M_{Ti}$ , $M_{Hi}$ ) áp dụng cho các ngành Tâm lý học giáo dục và ngành Luật.
<b>Vật lý</b>	8,0	8,5	
<b>Hóa học</b>	7,5	8,0	
<b>Tiếng Anh</b>	Được quy đổi chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.5 = 9,7 đối với CTĐT tiếng Việt IELTS 6.5 = 10,0 đối với CTĐT tiếng Anh		

<b>Năng khiếu</b>	<b>8,5</b>	-	Vẽ trang trí màu nước ( $M_{NK}$ )
-------------------	------------	---	------------------------------------

- Hệ số tương quan trong các công thức tính (giả định): **a = 0,8; b = 0,8.**

**Ví dụ minh họa 1: Phương thức xét tuyển kết hợp cho các ngành không phải ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh**

\* Thí sinh Nguyễn Văn A đăng ký xét tuyển các **chương trình đào tạo tiếng Việt** với 4 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01 và D01.

### **Bước 1: Kiểm tra điều kiện Điểm cộng (ĐC)**

Với:

- Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân cho tổ hợp có môn Toán ( $\mathcal{D}_{XTCN}$ ): 1,00.

- Tổng điểm xét thưởng theo nhóm trường:  $\mathcal{D}_{XTT} = 0,60$ .

$\mathcal{DC} = \mathcal{D}_{XTCN} + \mathcal{D}_{XTT} = 1,00 + 0,60 = 1,60$ . (Thỏa mãn điều kiện ĐC không quá 3,00)

Như vậy, toàn bộ điểm cộng được đưa vào tính toán điểm xét tuyển.

**Bước 2: Xác định Điểm học lực tối đa cho từng tổ hợp ( $HL_{y,max}$ ) cho các tổ hợp xét tuyển. Áp dụng các công thức tại *Bảng 4*:**

$HL_{y.1} = \left( \frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4} \right) \times 3$
$HL_{y.2} = a \times \left( \frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4} \right) \times 3$ $+ (1 - a) \times \left( \frac{M_{H1} \times 2 + M_{H2} + M_{H3}}{4} \right) \times 3 + \mathcal{D}_{XTT}$
$HL_{y.3} = b \times \left( \frac{M_{T1} \times 2 + M_{T2} + M_{T3}}{4} \right) \times 3 + (1 - b) \times \frac{\mathcal{DG}}{40}$

**\*Điểm học lực từng tổ hợp được tính ra kết quả như sau:**

<b>Tổ hợp</b>	<b>HL<sub>y.1</sub></b>	<b>HL<sub>y.2</sub></b>	<b>HL<sub>y.3</sub></b>	<b>HL<sub>y.max</sub></b>
<b>A00</b> (Toán, Vật lý, Hóa học)	24,375	25,2750	24,000	25,275
<b>A01</b> (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)	26,025	<b>26,850*</b>	25,320	<b>26,850</b>
<b>C01</b> (Toán, Ngữ văn, Vật lý)	24,000	24,900	23,700	24,900
<b>D01</b> (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)	25,275	26,100	24,720	26,100

**Lưu ý:**

- + Bảng trên tính với môn chính (M<sub>T1</sub> và M<sub>H1</sub>) là môn Toán.
- + Trường hợp thí sinh xét tuyển ngành Luật và ngành Tâm lý học, môn chính là môn Văn, áp dụng cách tính tương tự;
- + Điểm môn tiếng Anh được quy đổi thành 9,7 điểm vì xét tuyển chương trình đào tạo bằng tiếng Việt .

### **- Bước 3: Xác định Điểm học lực (ĐHL)**

So sánh các giá trị HL<sub>y.max</sub> của các tổ hợp và xác định Điểm học lực (ĐHL) bằng điểm học lực cao nhất trong các tổ hợp:

$$\text{ĐHL} = \text{HL}_{y.\max}\{26,850; 26,100; 25,275; 24,900\}$$

$$\rightarrow \text{ĐHL} = 26,850 \text{ (lấy từ tổ hợp A01).}$$

(\*) Chi tiết tính toán cho phương thức cao nhất (HL<sub>y.2</sub> của A01):

$$+ \text{Điểm học lực cơ bản: } (0,8 \times 26,025) + (0,2 \times 27,150) = 26,250.$$

$$+ \text{Cộng thưởng (Đ}_{\text{XTC}} + \text{Đ}_{\text{XTT}}): 26,250 + 0,60 = 26,850.$$

$$+ \text{Điểm học lực sau cộng thưởng} = 26,850.$$

### **Bước 4: Quy trình chọn Điểm học lực (ĐHL) và xác định Điểm xét tuyển (ĐXT)**

#### **- Xác định Điểm ưu tiên (ĐUT)**

$$\text{Tổng điểm đạt được } \text{ĐHL} + \text{Đ}_{\text{XTCN}} = 26,850 + 1,00 = 27,850 > 22,50.$$

$$\text{Áp dụng công thức } \text{ĐUT} = [(30,00 - 27,850) / 7,50] \times 0,25 = 0,0716.$$

$$\rightarrow \text{ĐUT} = 0,07. \text{ (Làm tròn)}$$

### - Xác định Điểm xét tuyển

$$\text{ĐXT} = 26,850 (\text{ĐHL}) + 1,00 (\text{ĐC}) + 0,07 (\text{ĐUT}) = \mathbf{27,92}.$$

$$\rightarrow \text{ĐXT} = \mathbf{27,92}.$$

### \* KẾT LUẬN:

Điểm xét tuyển là **27,92 điểm** khi thí sinh **Nguyễn Văn A** xét tuyển các ngành/chương trình đào tạo bằng tiếng Việt có tổ hợp xét tuyển A00, A01, C01 và D01, **TRỪ** các ngành Tâm lý học giáo dục, Luật, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Ngôn ngữ Anh, và Sư phạm Anh.

### VÍ DỤ BỔ SUNG: TRƯỜNG HỢP ĐC LỚN HƠN 3.

Giả sử thí sinh **Nguyễn Văn A** có thêm Huy chương Bạc học sinh giỏi Quốc gia môn Toán

$$+ \text{Điểm xét thưởng theo thành tích cá nhân cho tổ hợp có môn Toán } (\text{Đ}_{\text{XTCN}}): \mathbf{2,50}.$$

### Bước 1: Kiểm tra điều kiện Điểm cộng (ĐC)

Với:

- Thí sinh đạt giải Nhì HSG cấp Tỉnh môn Toán (1,00 điểm) và Huy chương Bạc HSG Toán toàn quốc (2,50 điểm). Quá trình xét điểm  $\text{Đ}_{\text{XTCN}}$  chỉ lấy giải cao nhất ( $\text{Đ}_{\text{XTCN}}$ ): **2,50**.

- Tổng điểm xét thưởng theo nhóm trường:  $\text{Đ}_{\text{XTT}} = \mathbf{0,6}$ .

Ta có  $\text{ĐC} = \text{Đ}_{\text{XTCN}} + \text{Đ}_{\text{XTT}} = 2,5 + 0,6 = 3,1 > 3$  nên khi đưa vào xét tuyển chỉ được cộng **3 điểm**.

### Bước 2: Xác định Điểm học lực (ĐHL) và Điểm cộng tổng hợp (ĐC)

Do thí sinh có nhiều loại điểm cộng và lớn hơn 3 ( $\text{Đ}_{\text{XTT}} = \mathbf{0,60}$  và  $\text{Đ}_{\text{XTCN}} = \mathbf{2,50}$ ), quá trình tính toán giá trị  $\text{HL}_{y,\max}$  có thêm bước so sánh các điểm thành phần khi cộng tất cả các điểm để đảm bảo quyền lợi thí sinh. Lấy tổ hợp A01 làm mốc xét vì có tổng điểm chưa cộng cao nhất ta có:

- Xét  $\text{HL}_{y,1}$  (Chỉ THPT): Tổng điểm = 26,025 (gốc) + 2,50 ( $\text{Đ}_{\text{XTCN}}$ ) = 28,525.

- Xét  $\text{HL}_{y,2}$  (THPT + HB): Tổng điểm = 26,250 (gốc) + 0,60 ( $\text{Đ}_{\text{XTT}}$ ) + 2,50 ( $\text{Đ}_{\text{XTCN}}$ ) nhưng do Tổng điểm cộng  $\text{ĐC} = 0,60 (\text{Đ}_{\text{XTT}}) + 2,50 (\text{Đ}_{\text{XTCN}}) = 3,10$  vượt ngưỡng, nên chỉ áp dụng mức trần điểm cộng **3,00**  $\rightarrow$  Tổng điểm = 26,250 (gốc) + 3,00 (ĐC) = 29,250.

- Xét  $\text{HL}_{y,3}$  (THPT + ĐG): Tổng điểm = 25,320 (gốc) + 2,50 ( $\text{Đ}_{\text{XTCN}}$ ) = 27,820.

Xét thấy, phương thức  $HL_{y,2}$  cho tổng điểm cao nhất. Để tương thích với công thức tính ĐXT ở bước tiếp theo, ta tách phần học lực làm ĐHL và phần điểm thưởng quy về ĐC:

- ĐHL = 26,250 (điểm gốc từ tổ hợp A01).

- ĐC = 3,00 (tổng điểm cộng áp dụng mức trần).

### Bước 3: Xác định Điểm ưu tiên và điểm xét tuyển

Tổng điểm đạt được ĐHL + ĐC = 26,250 + 3,00 = 29,250 > 22,50.

Áp dụng công thức ĐUT =  $[(30,00 - 29,250) / 7,50] \times 0,25 = 0,025$ .

→ ĐUT = 0,03. (Làm tròn)

#### - Xác định Điểm xét tuyển

ĐXT = 26,250 (ĐHL) + 3,00 (ĐC) + 0,03 (ĐUT) = 29,28.

→ ĐXT = 29,28.

#### \* KẾT LUẬN:

Điểm xét tuyển là 29,28 điểm khi thí sinh Nguyễn Văn A có thêm Huy chương Bạc học sinh giỏi Quốc gia môn Toán, xét tuyển các ngành/chương trình đào tạo bằng tiếng Việt có tổ hợp xét tuyển A00, A01, C01 và D01, TRỪ các ngành Tâm lý học giáo dục, Luật, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Ngôn ngữ Anh, và Sư phạm Anh.

**Ví dụ minh họa 2: Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Kiến trúc, Kiến trúc Nội thất, Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang.**

\* Thí sinh Nguyễn Văn A đăng ký xét tuyển vào ngành Thiết kế thời trang và Thiết kế đồ họa.

Lưu ý: Thí sinh có điểm thi năng khiếu từ 2 trường: trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM và trường Đại học Kiến Trúc TP. HCM, điểm nào cao hơn sẽ được chọn để đưa vào tính toán điểm xét tuyển.

### 1. Xác định Điểm học lực tối đa cho từng tổ hợp ( $HL_{y,max}$ ) cho các tổ hợp xét tuyển

\* Áp dụng các công thức tại Bảng 6:

$HL_{y.1} = \sum_1^2 M_{Tj} + M_{NK}$
$HL_{y.2} = a \times \sum_1^2 M_{Tj} + (1 - a) \times \sum_1^2 M_{Hj} + D_{XTT} + M_{NK}$
$HL_{y.3} = b \times \sum_1^2 M_{Tj} + (1 - b) \times \frac{DG}{60} + M_{NK}$

**\*Điểm học lực tối đa từng tổ hợp được tính ra kết quả như sau:**

Tổ hợp	HL <sub>y.1</sub>	HL <sub>y.2</sub>	HL <sub>y.3</sub>	HL <sub>y.max</sub>
<b>V01</b> (Vẽ TT-Toán-Ngữ văn)	24,00	24,80	23,90	24,80
<b>V02</b> (Vẽ TT-Toán-Tiếng Anh)	26,70	27,40	26,06	<b>27,40</b>
<b>V10</b> (Vẽ TT-Ngữ văn-Vật lý)	23,50	24,30	23,50	24,30
<b>V08</b> (Vẽ TT-Ngữ văn-Tiếng Anh)	25,20	25,90	24,86	25,90

## 2. Quy trình chọn Điểm học lực (ĐHL) và xác định Điểm xét tuyển (ĐXT)

### - Bước 1: Xác định Điểm học lực (ĐHL)

So sánh các giá trị HL<sub>y.max</sub> của các tổ hợp và xác định Điểm học lực (ĐHL) bằng điểm học lực cao nhất trong các tổ hợp:

$$\text{ĐHL} = HL_{y.\max}: \{24,80; 27,40; 24,30; 25,90\}$$

→ ĐHL = 27,40 (lấy từ tổ hợp V02).

### - Bước 2: Xác định Điểm cộng (ĐC)

Đạt giải HSG cấp Tỉnh môn Toán và tổ hợp xét tuyển có Toán: Đ<sub>XTCN</sub> = 1,00.

→ ĐC = 1,00.

### - Bước 3: Xác định Điểm ưu tiên (ĐUT)

Tổng điểm đạt được ĐHL + ĐC = 27,40 + 1,00 = 28,40 > 22,5.

Áp dụng công thức ĐUT = [(30,00 - 28,40) / 7,50] x 0,25 = 0,053.

→ ĐUT = 0,05 (Làm tròn)

**- Bước 4: Xác định Điểm xét tuyển**

$$\text{ĐXT} = 27,40 (\text{ĐHL}) + 1,00 (\text{ĐC}) + 0,05 (\text{ĐUT}) = \mathbf{28,45}.$$

$$\rightarrow \text{ĐXT} = \mathbf{28,45}.$$

**KẾT LUẬN:**

Điểm xét tuyển là **28,45 điểm** khi thí sinh **Nguyễn Văn A** xét tuyển các ngành **Thiết kế thời trang** và **Thiết kế đồ họa**.

**Ví dụ minh họa 3: Phương thức tuyển sinh kết hợp cho các ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh.**

**Thông tin thí sinh Nguyễn Văn B:**

**1. Thông tin cơ bản:** Sử dụng thông tin cơ bản <sup>(1)</sup> như thí sinh **Nguyễn Văn A** ở đầu *Phụ lục 4*.

**2. Thông tin điểm thành phần:**

\* **Thí sinh Nguyễn Văn B** đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT với 2 môn bắt buộc là **Toán** và **Ngữ văn**, thí sinh đăng ký 2 môn tự chọn là **Tin học** và **Lịch sử** có bảng điểm thành phần thi TN THPT và điểm TB Học bạ của thí sinh 3 năm lớp 10, 11, 12 như sau:

Môn xét tuyển	Điểm thi TN THPT (M <sub>Ti</sub> )	Điểm TB Học bạ (M <sub>Hi</sub> )	Ghi chú
Toán	8,5	9,0	
Ngữ văn	7,0	7,5	
Tin học	8,0	8,5	
Lịch sử	7,0	8,0	
Tiếng Anh	Được quy đổi chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.5 = 9,7 đối với CTĐT tiếng Việt		

- Hệ số tương quan trong các công thức tính (giả định): **a = 0,8; b = 0,8**.

\* Thí sinh **Nguyễn Văn B** đăng ký xét tuyển vào ngành **Ngôn ngữ Anh** và **Sư phạm Anh**.

**1. Xác định Điểm học lực tối đa cho từng tổ hợp (HL<sub>y.max</sub>) cho các tổ hợp xét tuyển**

\* **Áp dụng các công thức tại Bảng 5:**

$HL_{y.1} = \sum_1^3 M_{Tj}$
$HL_{y.2} = a \times \sum_1^3 M_{Tj} + (1 - a) \times \sum_1^3 M_{Hj} + Đ_{XTT}$
$HL_{y.3} = b \times \sum_1^3 M_{Tj} + (1 - b) \times \frac{ĐG}{40}$

**\*Điểm học lực tối đa từng tổ hợp được tính ra kết quả như sau:**

Tổ hợp	HL <sub>y.1</sub>	HL <sub>y.2</sub>	HL <sub>y.3</sub>	HL <sub>y.max</sub>
<b>X26</b> (Tiếng Anh-Toán-Tin học)	26,20	27,00	25,46	<b>27,00</b>
<b>D09</b> (Tiếng Anh-Toán-Lịch sử)	25,20	26,10	24,66	26,10
<b>D01</b> (Tiếng Anh-Ngữ văn-Toán)	25,20	26,00	24,66	26,00

## 2. Quy trình chọn Điểm học lực (ĐHL) và xác định Điểm xét tuyển (ĐXT)

### - Bước 1: Xác định Điểm học lực (ĐHL)

+ So sánh các giá trị HL<sub>y.max</sub> của các tổ hợp và xác định Điểm học lực (ĐHL) bằng điểm học lực cao nhất trong các tổ hợp:

$$ĐHL = HL_{y.max}: \{27,00; 26,10; 26,00\}$$

→ **ĐHL = 27,00** (lấy từ tổ hợp **X26**).

### - Bước 2: Xác định Điểm cộng (ĐC)

Đạt giải HSG cấp Tỉnh môn Toán và tổ hợp xét tuyển có Toán: Đ<sub>XTCN</sub> = 1,00.

→ **ĐC = 1,00**.

### - Bước 3: Xác định Điểm ưu tiên (ĐUT)

Tổng điểm đạt được ĐHL + ĐC = 27,00 + 1,00 = 28,00 > 22,5.

Áp dụng công thức ĐUT = [(30,00 - 28,00)/7,50] x 0,25 = 0,066

→ **ĐUT = 0,07**. (Làm tròn)

### - Bước 4: Xác định Điểm xét tuyển

ĐXT = 27,00 (ĐHL) + 1,00 (ĐC) + 0,07 (ĐUT) = 28,07.

→ **ĐXT = 28,07**.

**KẾT LUẬN:** Điểm xét tuyển là **28,07 điểm** khi thí sinh **Nguyễn Văn B** xét tuyển các ngành **Ngôn ngữ Anh** và **Sư phạm Anh**.

**Phụ lục 6: Danh sách trường chuyên, năng khiếu**

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học</b>		
1	Hà Nội	THPT chuyên Đại học Sư phạm
2	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên
3	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Hà Nội	THPT chuyên Ngoại ngữ
5	TP. Hồ Chí Minh	Phổ Thông Năng Khiếu ĐHQG TP. HCM
6	TP. Hồ Chí Minh	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm
7	Nghệ An	THPT chuyên - Đại học Vinh
8	Thành phố Huế	THPT chuyên Khoa học Huế
9	Tây Ninh	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố</b>		
10	An Giang	THPT Chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
11	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
12	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
13	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Giang
14	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh
15	Cà Mau	THPT Chuyên Bạc Liêu
16	Cà Mau	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển
17	Cao Bằng	THPT Chuyên Cao Bằng
18	Cần Thơ	THPT Chuyên Lý Tự Trọng
19	Cần Thơ	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
20	Cần Thơ	THPT Chuyên Vị Thanh
21	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
22	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Thánh Tông
23	Đà Nẵng	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm
24	Đắk Lắk	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
25	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
26	Điện Biên	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
27	Đồng Nai	THPT Chuyên Bình Long
28	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
29	Đồng Nai	THPT Chuyên Quang Trung
30	Đồng Tháp	THPT Chuyên Nguyễn Đình Chiểu
31	Đồng Tháp	THPT Chuyên Nguyễn Quang Diêu
32	Đồng Tháp	THPT Chuyên Tiền Giang
33	Gia Lai	THPT Chuyên Chu Văn An
34	Gia Lai	THPT Chuyên Hùng Vương
35	Gia Lai	THPT Chuyên Lê Quý Đôn

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
36	Hà Nội	THPT Chuyên Hà Nội-Amsterdam
37	Hà Nội	THPT Chuyên Nguyễn Huệ
38	Hà Nội	THPT Chuyên Sơn Tây
39	Hà Tĩnh	THPT Chuyên Hà Tĩnh
40	Hải Phòng	THPT Chuyên Nguyễn Trãi
41	Hải Phòng	THPT Chuyên Trần Phú
42	Hưng Yên	THPT Chuyên Hưng Yên
43	Hưng Yên	THPT Chuyên Thái Bình
44	Khánh Hòa	THPT Chuyên Lê Quý Đôn - Đông Hải
45	Khánh Hòa	THPT Chuyên Lê Quý Đôn - Nam Nha Trang
46	Lai Châu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
47	Lạng Sơn	THPT Chuyên Chu Văn An
48	Lào Cai	THPT Chuyên Lào Cai
49	Lào Cai	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
50	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
51	Lâm Đồng	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
52	Lâm Đồng	THPT Chuyên Thăng Long
53	Lâm Đồng	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
54	Ninh Bình	THPT Chuyên Biên Hòa
55	Ninh Bình	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
56	Ninh Bình	THPT Chuyên Lương Văn Tụy
57	Nghệ An	THPT Chuyên Phan Bội Châu
58	Phú Thọ	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ
59	Phú Thọ	THPT Chuyên Hùng Vương
60	Phú Thọ	THPT Chuyên Vĩnh Phúc
61	Quảng Ninh	THPT Chuyên Hạ Long
62	Quảng Ngãi	THPT Chuyên Lê Khiết
63	Quảng Ngãi	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
64	Quảng Trị	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
65	Quảng Trị	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp
66	Sơn La	THPT Chuyên Sơn La
67	Tây Ninh	THPT Chuyên Hoàng Lê Kha
68	Tây Ninh	THPT Chuyên Trần Văn Giàu
69	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Hùng Vương
70	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
71	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
72	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa
73	Tuyên Quang	THPT Chuyên tỉnh Hà Giang
74	Tuyên Quang	THPT Chuyên Tuyên Quang

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
75	Thái Nguyên	THPT Chuyên Bắc Kạn
76	Thái Nguyên	THPT Chuyên Thái Nguyên
77	Thanh Hoá	THPT Chuyên Lam Sơn
78	Thành phố Huế	THPT Chuyên Quốc Học - Huế
79	Vĩnh Long	THPT Chuyên Bến Tre
80	Vĩnh Long	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm
81	Vĩnh Long	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành

*Danh sách này có 81 trường.*

**Phụ lục 7: Danh sách trường ưu tiên**

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
1	An Giang	PT Thực hành Sư phạm
2	An Giang	THPT An Phú
3	An Giang	THPT Bình Mỹ
4	An Giang	THPT Chu Văn An
5	An Giang	THPT Hòn Đất
6	An Giang	THPT Long Xuyên
7	An Giang	THPT Nguyễn Bình Khiêm
8	An Giang	THPT Nguyễn Hiền
9	An Giang	THPT Nguyễn Hùng Sơn
10	An Giang	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
11	An Giang	THPT Nguyễn Trung Trực 1
12	An Giang	THPT Tân Châu
13	An Giang	THPT Thạnh Mỹ Tây
14	An Giang	THPT Võ Thị Sáu
15	Bắc Ninh	THPT Hàn Thuyên
16	Bắc Ninh	THPT Hoàng Quốc Việt
17	Bắc Ninh	THPT Lương Tài
18	Cà Mau	THPT Bạc Liêu
19	Cà Mau	THPT Giá Rai
20	Cà Mau	THPT Hồ Thị Kỷ
21	Cà Mau	THPT Nguyễn Việt Khái
22	Cần Thơ	THPT Hoàng Diệu
23	Cần Thơ	THPT Sóc Trăng
24	Đà Nẵng	THPT Hoàng Hoa Thám
25	Đà Nẵng	THPT Lê Quý Đôn
26	Đà Nẵng	THPT Phan Châu Trinh
27	Đà Nẵng	THPT Quang Trung
28	Đà Nẵng	THPT Trần Hưng Đạo
29	Đắk Lắk	PTDTNT THPT N' Trang Long
30	Đắk Lắk	THPT Buôn Ma Thuột
31	Đắk Lắk	THPT Cao Bá Quát
32	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
33	Đắk Lắk	THPT Hồng Đức
34	Đắk Lắk	THPT Lê Hồng Phong
35	Đắk Lắk	THPT Lê Lợi
36	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
37	Đắk Lắk	THPT Lê Thành Phương

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
38	Đắk Lắk	THPT Lê Trung Kiên
39	Đắk Lắk	THPT Ngô Gia Tự
40	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
41	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Huệ
42	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Trãi
43	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Văn Linh
44	Đắk Lắk	THPT Phan Đình Phùng
45	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
46	Đắk Lắk	THPT Trần Quốc Tuấn
47	Đồng Nai	Phổ thông Thực hành Sư phạm
48	Đồng Nai	THPT Bình Long
49	Đồng Nai	THPT Bình Sơn
50	Đồng Nai	THPT Bù Đăng
51	Đồng Nai	THPT Chơn Thành
52	Đồng Nai	THPT Chu Văn An
53	Đồng Nai	THPT Dầu Giây
54	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
55	Đồng Nai	THPT Đồng Xoài
56	Đồng Nai	THPT Hùng Vương
57	Đồng Nai	THPT Lê Hồng Phong
58	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
59	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn-Long Bình Tân
60	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn-TM
61	Đồng Nai	THPT Long Khánh
62	Đồng Nai	THPT Long Thành
63	Đồng Nai	THPT Nam Hà
64	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền
65	Đồng Nai	THPT Ngô Sĩ Liên
66	Đồng Nai	THPT Nguyễn Du
67	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
68	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến
69	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến A
70	Đồng Nai	THPT Nguyễn Trãi
71	Đồng Nai	THPT Nhơn Trạch
72	Đồng Nai	THPT Phước Bình
73	Đồng Nai	THPT Phước Long
74	Đồng Nai	THPT Phước Thiện
75	Đồng Nai	THPT Sông Ray
76	Đồng Nai	THPT Tam Hiệp

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
77	Đồng Nai	THPT Tam Phước
78	Đồng Nai	THPT Tân Phú
79	Đồng Nai	THPT Thống Nhất
80	Đồng Nai	THPT Thống Nhất A
81	Đồng Nai	THPT Trần Biên
82	Đồng Nai	THPT Trị An
83	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
84	Đồng Nai	THPT Võ Trường Toản
85	Đồng Nai	THPT Xuân Hưng
86	Đồng Nai	THPT Xuân Lộc
87	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân
88	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng
89	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắng
90	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Trần Đại Nghĩa
91	Đồng Tháp	THPT Bình Phục Nhứt
92	Đồng Tháp	THPT Cái Bè
93	Đồng Tháp	THPT Châu Thành 2
94	Đồng Tháp	THPT Chợ Gạo
95	Đồng Tháp	THPT Đỗ Công Tường
96	Đồng Tháp	THPT Đốc Binh Kiều - Cai Lậy
97	Đồng Tháp	THPT Gò Công Đông
98	Đồng Tháp	THPT Lai Vung 1
99	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 1
100	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 2
101	Đồng Tháp	THPT Lê Văn Phẩm
102	Đồng Tháp	THPT Lưu Tấn Phát
103	Đồng Tháp	THPT Nguyễn Đình Chiểu
104	Đồng Tháp	THPT Nguyễn Văn Côn
105	Đồng Tháp	THPT Nguyễn Văn Tiếp
106	Đồng Tháp	THPT Phạm Thành Trung
107	Đồng Tháp	THPT Tân Hiệp
108	Đồng Tháp	THPT Thanh Bình 1
109	Đồng Tháp	THPT Thành Phố Cao Lãnh
110	Đồng Tháp	THPT Thành phố Sa Đéc
111	Đồng Tháp	THPT Tháp Mười
112	Đồng Tháp	THPT Thiên Hộ Dương
113	Đồng Tháp	THPT Thủ Khoa Huân
114	Đồng Tháp	THPT Trần Hưng Đạo
115	Đồng Tháp	THPT Trương Định

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
116	Đồng Tháp	THPT Vĩnh Bình
117	Đồng Tháp	THPT Vĩnh Kim
118	Gia Lai	THPT An Lương
119	Gia Lai	THPT Chi Lăng
120	Gia Lai	THPT Hùng Vương
121	Gia Lai	THPT Huỳnh Thúc Kháng
122	Gia Lai	THPT Lê Lợi
123	Gia Lai	THPT Lý Tự Trọng
124	Gia Lai	THPT Mỹ Thọ
125	Gia Lai	THPT Ngô Lê Tân
126	Gia Lai	THPT Nguyễn Hồng Đạo
127	Gia Lai	THPT Nguyễn Trân
128	Gia Lai	THPT Pleiku
129	Gia Lai	THPT Quốc học Quy Nhơn
130	Gia Lai	THPT số 1 An Nhơn
131	Gia Lai	THPT số 1 Nguyễn Du
132	Gia Lai	THPT số 1 Phù Cát
133	Gia Lai	THPT số 1 Phù Mỹ
134	Gia Lai	THPT Số 1 Tuy phước
135	Gia Lai	THPT Số 2 An Nhơn
136	Gia Lai	THPT số 2 Phan Bội Châu
137	Gia Lai	THPT số 2 Phù Cát
138	Gia Lai	THPT số 2 Phù Mỹ
139	Gia Lai	THPT số 2 Quang Trung
140	Gia Lai	THPT Số 2 Tuy phước
141	Gia Lai	THPT số 3 Tuy Phước
142	Gia Lai	THPT Tây Sơn
143	Gia Lai	THPT Trung Vương
144	Gia Lai	THPT Võ Lai
145	Hà Nội	THCS và THPT Nguyễn Tất Thành
146	Hà Nội	THCS&THPT Lương Thế Vinh
147	Hà Nội	THPT Kim Liên
148	Hà Tĩnh	THPT Kỳ Anh
149	Hà Tĩnh	THPT Nghi Xuân
150	Hà Tĩnh	THPT Phan Đình Phùng
151	Hải Phòng	THPT Ngô Quyền
152	Hải Phòng	THPT Thái Phiên
153	Hải Phòng	THPT Trần Nguyên Hãn
154	Khánh Hòa	THPT An Phước

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
155	Khánh Hòa	THPT Lý Tự Trọng
156	Khánh Hòa	THPT Ngô Gia Tự
157	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi - Ninh Hòa
158	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi - Phan Rang
159	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Văn Trỗi
160	Khánh Hòa	THPT Phan Bội Châu - Cam Ranh
161	Khánh Hòa	THPT Phan Chu Trinh
162	Khánh Hòa	THPT Tháp Chàm
163	Khánh Hòa	THPT Trần Bình Trọng
164	Lâm Đồng	THPT Bảo Lâm
165	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
166	Lâm Đồng	THPT Bùi Thị Xuân - Đà Lạt
167	Lâm Đồng	THPT Chu Văn An - Gia Nghĩa
168	Lâm Đồng	THPT Di Linh
169	Lâm Đồng	THPT Đắc Mil
170	Lâm Đồng	THPT Đơn Dương
171	Lâm Đồng	THPT Đức Trọng
172	Lâm Đồng	THPT Hàm Thuận Bắc
173	Lâm Đồng	THPT Hòa Đa
174	Lâm Đồng	THPT Hùng Vương - Hoài Đức
175	Lâm Đồng	THPT Lâm Hà
176	Lâm Đồng	THPT Lý Thường Kiệt
177	Lâm Đồng	THPT Ngô Quyền
178	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc
179	Lâm Đồng	THPT Phan Bội Châu - Phan Thiết
180	Lâm Đồng	THPT Phan Chu Trinh - Phan Thiết
181	Lâm Đồng	THPT Tánh Linh
182	Lâm Đồng	THPT Tuy Phong
183	Lâm Đồng	THPT Trần Hưng Đạo
184	Lâm Đồng	THPT Trần Phú - Đà Lạt
185	Ninh Bình	THPT A Nguyễn Huệ
186	Ninh Bình	THPT A Trần Hưng Đạo
187	Ninh Bình	THPT B Kim Bảng
188	Ninh Bình	THPT Giao Thủy
189	Ninh Bình	THPT Hoàng Văn Thụ
190	Ninh Bình	THPT Nam Lý
191	Ninh Bình	THPT Yên Khánh A
192	Ninh Bình	THPT Yên Mô B
193	Nghệ An	THPT Huỳnh Thúc Kháng

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
194	Nghệ An	THPT Nguyễn Xuân Ôn
195	Nghệ An	THPT Phan Đăng Lưu
196	Phú Thọ	THPT Lê Xoay
197	Phú Thọ	THPT Thanh Thủy
198	Phú Thọ	THPT Vĩnh Chân
199	Phú Thọ	THPT Yên Lạc
200	Quảng Ninh	THPT Hòn Gai
201	Quảng Ninh	THPT Ngô Quyền
202	Quảng Ngãi	THCS&THPT Vạn Tường (THPT Vạn Tường)
203	Quảng Ngãi	THPT Ba Gia
204	Quảng Ngãi	THPT Bình Sơn
205	Quảng Ngãi	THPT Huỳnh Thúc Kháng
206	Quảng Ngãi	THPT Kon Tum
207	Quảng Ngãi	THPT Lê Trung Đình
208	Quảng Ngãi	THPT Phạm Văn Đồng
209	Quảng Ngãi	THPT số 1 Đức Phổ
210	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Nghĩa Hành
211	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Tư Nghĩa
212	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Mộ Đức
213	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Tư Nghĩa
214	Quảng Ngãi	THPT Sơn Mỹ
215	Quảng Ngãi	THPT Trần Kỳ Phong
216	Quảng Ngãi	THPT Trần Quang Diệu
217	Quảng Ngãi	THPT Trần Quốc Tuấn
218	Quảng Ngãi	THPT Võ Nguyên Giáp
219	Quảng Trị	THPT Lệ Thủy
220	Quảng Trị	THPT Quảng Trị
221	Tây Ninh	THPT Cần Đước
222	Tây Ninh	THPT Cần Giuộc
223	Tây Ninh	THPT Đông Thạnh
224	Tây Ninh	THPT Đức Hòa
225	Tây Ninh	THPT Gò Đen
226	Tây Ninh	THPT Hậu Nghĩa
227	Tây Ninh	THPT Lê Quý Đôn - Long An
228	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
229	Tây Ninh	THPT Nguyễn Chí Thanh
230	Tây Ninh	THPT Nguyễn Đình Chiểu
231	Tây Ninh	THPT Nguyễn Hữu Thọ
232	Tây Ninh	THPT Nguyễn Thông

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
233	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
234	Tây Ninh	THPT Rạch Kiến
235	Tây Ninh	THPT Tân An
236	Tây Ninh	THPT Tân Châu
237	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
238	Tây Ninh	THPT Trần Đại Nghĩa
239	Tp. Hồ Chí Minh	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông
240	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
241	TP. Hồ Chí Minh	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
242	Tp. Hồ Chí Minh	THPT An Dương Vương
243	TP. Hồ Chí Minh	THPT An Mỹ
244	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bà Điểm
245	TP. Hồ Chí Minh	THPT Bà Rịa
246	TP. Hồ Chí Minh	THPT Bến Cát
247	TP. Hồ Chí Minh	THPT Bình An
248	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Hưng Hòa
249	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Khánh
250	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Phú
251	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bùi Thị Xuân
252	TP. Hồ Chí Minh	THPT Châu Thành
253	TP. Hồ Chí Minh	THPT Dĩ An
254	TP. Hồ Chí Minh	THPT Dương Bạch Mai
255	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Dương Văn Thị
256	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đào Sơn Tây
257	TP. Hồ Chí Minh	THPT Đinh Tiên Hoàng
258	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định
259	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hiệp Bình
260	TP. Hồ Chí Minh	THPT Hòa Bình
261	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hoàng Hoa Thám
262	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hồ Thị Bi
263	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hùng Vương
264	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Quý Đôn
265	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Trọng Tấn
266	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Linh Trung
267	TP. Hồ Chí Minh	THPT Long Hải - Phước Tỉnh
268	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Long Trường
269	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lương Thế Vinh
270	TP. Hồ Chí Minh	THPT Lý Thái Tổ
271	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lý Thường Kiệt

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
272	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Mạc Đĩnh Chi
273	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Marie Curie
274	TP. Hồ Chí Minh	THPT Minh Đạm
275	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nam Sài Gòn
276	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Ngô Quyền
277	TP. Hồ Chí Minh	THPT Ngô Quyền - Bà Rịa - Vũng Tàu
278	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn An Ninh
279	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Công Trứ
280	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Chí Thanh
281	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Du
282	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Du - Bà Rịa - Vũng Tàu
283	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Đình Chiểu
284	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hiền
285	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ
286	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu
287	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Cầ
288	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Huân
289	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Khuyến
290	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu
291	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
292	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương
293	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thượng Hiền
294	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trãi
295	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trãi-Bình Dương
296	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trung Trực
297	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phạm Văn Sáng
298	TP. Hồ Chí Minh	THPT Phú Mỹ
299	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phú Nhuận
300	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phước Long
301	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Quang Trung
302	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tam Phú
303	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tân Bình
304	TP. Hồ Chí Minh	THPT Tân Phước Khánh
305	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tây Thạnh
306	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Ten Lơ Man
307	TP. Hồ Chí Minh	THPT Thái Hòa
308	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thành Nhân
309	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thủ Đức
310	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Hưng Đạo

<b>STT</b>	<b>Tên Tỉnh/TP</b>	<b>Tên Trường</b>
311	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Khai Nguyên
312	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Nguyên Hãn
313	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú
314	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú - Bà Rịa - Vũng Tàu
315	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Văn Ôn
316	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Văn Quan
317	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trịnh Hoài Đức
318	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trưng Vương
319	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trường Chinh
320	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Minh Đức
321	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu
322	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu - Bà Rịa - Vũng Tàu
323	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo
324	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Trường Toản
325	TP. Hồ Chí Minh	THPT Vũng Tàu
326	TP. Hồ Chí Minh	THPT Xuyên Mộc
327	Tp. Hồ Chí Minh	THTH Sài Gòn
328	Thành phố Huế	THPT Hai Bà Trưng
329	Thành phố Huế	THPT Nguyễn Huệ
330	Vĩnh Long	THPT Bình Minh
331	Vĩnh Long	THPT Diệp Minh Châu
332	Vĩnh Long	THPT Lạc Long Quân
333	Vĩnh Long	THPT Lê Quý Đôn
334	Vĩnh Long	THPT Lưu Văn Liệt
335	Vĩnh Long	THPT Nguyễn Đăng
336	Vĩnh Long	THPT Nguyễn Đình Chiểu
337	Vĩnh Long	THPT Nguyễn Ngọc Thăng
338	Vĩnh Long	THPT Phan Liêm
339	Vĩnh Long	THPT Phan Thanh Giản
340	Vĩnh Long	THPT Phan Văn Trị
341	Vĩnh Long	THPT Trần Đại Nghĩa
342	Vĩnh Long	THPT Trần Văn Ôn
343	Vĩnh Long	THPT Trương Vĩnh Ký
344	Vĩnh Long	THPT Võ Trường Toản
345	Vĩnh Long	Thực Hành Sư Phạm

*Danh sách này có 345 trường.*

**Phụ lục 8: Danh sách trường liên kết**

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
1	An Giang	THPT Chu Văn An
2	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
3	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
4	An Giang	THPT Nguyễn Sinh Sắc
5	An Giang	THPT Tân Châu
6	An Giang	THPT Nguyễn Quang Diêu
7	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
8	TP. Hồ Chí Minh	THPT Bà Rịa
9	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu
10	TP. Hồ Chí Minh	THPT Vũng Tàu
11	TP. Hồ Chí Minh	THPT Châu Thành
12	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu
13	TP. Hồ Chí Minh	THPT Đinh Tiên Hoàng
14	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Nguyên Hãn
15	TP. Hồ Chí Minh	THPT Minh Đạm
16	TP. Hồ Chí Minh	THPT Phú Mỹ
17	TP. Hồ Chí Minh	THPT Xuyên Mộc
18	TP. Hồ Chí Minh	THPT Hòa Bình
19	TP. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu - Bà Rịa - Vũng Tàu
20	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trần Văn Quan
21	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trãi
22	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Bình Khiêm
23	Cà Mau	THPT Chuyên Bạc Liêu
24	Cà Mau	THPT Giá Rai
25	Vĩnh Long	THPT Chuyên Bến Tre
26	Vĩnh Long	THPT Phan Thanh Giản
27	Vĩnh Long	THPT Nguyễn Đình Chiểu
28	Vĩnh Long	THPT Phan Văn Trị
29	Vĩnh Long	THPT Trần Văn Ôn
30	Vĩnh Long	THPT Phan Liêm
31	Vĩnh Long	THPT Diệp Minh Châu
32	Vĩnh Long	THPT Lạc Long Quân
33	Vĩnh Long	THPT Trương Vĩnh Ký
34	Vĩnh Long	THPT Lê Quý Đôn
35	Vĩnh Long	THPT Chê Ghê-va-ra
36	Vĩnh Long	THPT Đoàn Thị Điểm
37	Vĩnh Long	THPT Nguyễn Trãi

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
38	Vĩnh Long	THPT Huỳnh Tấn Phát
39	Vĩnh Long	THPT Mạc Đĩnh Chi
40	Gia Lai	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
41	Gia Lai	THPT Chuyên Chu Văn An
42	Gia Lai	THPT số 3 Tuy Phước
43	Gia Lai	THPT số 2 Phù Cát
44	Gia Lai	THPT Quốc học Quy Nhơn
45	Gia Lai	THPT số 1 An Nhơn
46	Gia Lai	THPT số 1 Phù Cát
47	Gia Lai	THPT số 1 Phù Mỹ
48	Gia Lai	THPT Tây Sơn
49	Gia Lai	THPT Nguyễn Trân
50	Gia Lai	THPT Hùng Vương
51	Gia Lai	THPT Số 2 Tuy phước
52	Gia Lai	THPT Số 1 Tuy phước
53	Gia Lai	THPT Số 2 An Nhơn
54	Gia Lai	THPT Số 3 Phù Cát
55	Gia Lai	THPT Số 3 An Nhơn
56	Gia Lai	THPT Nguyễn Diêu
57	Gia Lai	THPT số 1 Trần Cao Vân
58	Gia Lai	THPT Hòa Bình
59	TP. Hồ Chí Minh	THPT Dĩ An
60	TP. Hồ Chí Minh	THPT Trịnh Hoài Đức
61	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Hùng Vương
62	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương
63	TP. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn An Ninh
64	Đồng Nai	THPT Chuyên Bình Long
65	Đồng Nai	THPT Hùng Vương
66	Đồng Nai	THPT Chuyên Quang Trung
67	Đồng Nai	THPT Đồng Xoài
68	Đồng Nai	THPT Phước Long
69	Đồng Nai	THPT Phước Bình
70	Đồng Nai	THPT Bình Long
71	Đồng Nai	THPT Bù Đăng
72	Đồng Nai	THPT Nguyễn Du
73	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
74	Đồng Nai	THPT Chơn Thành
75	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến A
76	Đồng Nai	THPT Đồng Phú

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
77	Đồng Nai	PTDTNT THPT Bình Phước
78	Lâm Đồng	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
79	Lâm Đồng	THPT Phan Bội Châu - Phan Thiết
80	Lâm Đồng	THPT Tánh Linh
81	Lâm Đồng	THPT Lý Thường Kiệt
82	Lâm Đồng	THPT Tuy Phong
83	Lâm Đồng	THPT Hùng Vương - Hoài Đức
84	Lâm Đồng	THPT Phan Chu Trinh - Phan Thiết
85	Lâm Đồng	THPT Hòa Đa
86	Lâm Đồng	THPT Hàm Thuận Bắc
87	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Văn Trỗi
88	Lâm Đồng	THPT Quang Trung - Nam Thành
89	Lâm Đồng	THPT Đức Linh
90	Lâm Đồng	THPT Đức Tân
91	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
92	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
93	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
94	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
95	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
96	Đắk Lắk	THPT Cư M'Gar
97	Đắk Lắk	THPT số 1 Nguyễn Huệ
98	Đắk Lắk	THCS và THPT Đông Du
99	Đắk Lắk	THPT Lê Hữu Trác
100	Lâm Đồng	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
101	Lâm Đồng	THPT Trần Hưng Đạo
102	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
103	Đồng Nai	THPT Trăn Biên
104	Đồng Nai	THPT Lê Hồng Phong
105	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền
106	Đồng Nai	THPT Nguyễn Trãi
107	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
108	Đồng Nai	THPT Tam Phước
109	Đồng Nai	THPT Thống Nhất A
110	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
111	Đồng Nai	THPT Phước Thiện
112	Đồng Nai	THPT Xuân Lộc
113	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân
114	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn-TM
115	Đồng Nai	THPT Nhơn Trạch

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
116	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
117	Đồng Nai	THCS-THPT Ngọc Lâm
118	Đồng Tháp	THPT Cao Lãnh 2
119	Đồng Tháp	THPT Tam Nông
120	Đồng Tháp	THPT Chuyên Nguyễn Quang Diêu
121	Đồng Tháp	THPT Chuyên Nguyễn Đình Chiểu
122	Đồng Tháp	THCS và THPT Tân Thành
123	Đồng Tháp	THCS và THPT Giồng Thị Đam
124	Đồng Tháp	THPT Tân Hồng
125	Đồng Tháp	THPT Thành phố Sa Đéc
126	Đồng Tháp	THPT Lai Vung 1
127	Đồng Tháp	THPT Thống Linh
128	Gia Lai	THPT Pleiku
129	Gia Lai	THPT Nguyễn Trãi
130	Gia Lai	THPT Chuyên Hùng Vương
131	Gia Lai	THPT số 2 Phan Bội Châu
132	Gia Lai	THCS và THPT Y Đôn
133	Gia Lai	THPT số 2 Quang Trung
134	Gia Lai	THPT Trần Hưng Đạo
135	Quảng Ngãi	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
136	Quảng Ngãi	THPT Kon Tum
137	Quảng Ngãi	THPT Nguyễn Trãi
138	Khánh Hòa	THPT Trần Bình Trọng
139	Khánh Hòa	THPT Lý Tự Trọng
140	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi - Ninh Hòa
141	Khánh Hòa	THPT Phan Bội Châu - Cam Ranh
142	Khánh Hòa	THPT Ngô Gia Tự
143	Khánh Hòa	THPT Tô Văn Ôn
144	Khánh Hòa	THPT Trần Hưng Đạo
145	An Giang	THPT Chuyên Huỳnh Mãn Đạt
146	Lâm Đồng	THPT Trần Phú - Đà Lạt
147	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
148	Lâm Đồng	THPT Di Linh
149	Lâm Đồng	THPT Lê Hồng Phong
150	Lâm Đồng	THPT Tân Hà
151	Lâm Đồng	THPT Đạm Ri
152	Tây Ninh	THPT Chuyên Trần Văn Giàu
153	Tây Ninh	THPT Cần Đức
154	Tây Ninh	THPT Nguyễn Hữu Thọ

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
155	Tây Ninh	THPT Tân An
156	Tây Ninh	THPT Lê Quý Đôn - Long An
157	Tây Ninh	THPT Rạch Kiến
158	Tây Ninh	THPT Cần Giuộc
159	Tây Ninh	THCS&THPT Lương Hòa
160	Tây Ninh	THPT Tân Trụ
161	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trung Trực - Bến Lức
162	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trung Trực - Nhựt Tảo
163	Nghệ An	THPT Đô Lương 1
164	Nghệ An	THPT Đô Lương 2
165	Nghệ An	THPT Đô Lương 3
166	Nghệ An	THPT Đô Lương 4
167	Khánh Hòa	THPT Chuyên Lê Quý Đôn - Đông Hải
168	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi - Phan Rang
169	Khánh Hòa	THPT An Phước
170	Khánh Hòa	THPT Phan Bội Châu - Thuận Bắc
171	Đắk Lắk	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
172	Đắk Lắk	THPT Ngô Gia Tự
173	Đắk Lắk	THPT Phan Đình Phùng
174	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Huệ
175	Đắk Lắk	THPT Lê Hồng Phong
176	Đắk Lắk	THPT Trần Quốc Tuấn
177	Đắk Lắk	THPT Lê Trung Kiên
178	Đắk Lắk	THPT Lê Thành Phương
179	Đắk Lắk	THPT Lê Lợi
180	Đắk Lắk	THPT Trần Phú
181	Đắk Lắk	THPT Phan Chu Trinh
182	Đắk Lắk	THPT Tôn Đức Thắng
183	Đắk Lắk	THPT Trần Suyền
184	Quảng Ngãi	THPT Chuyên Lê Khiết
185	Quảng Ngãi	THPT Võ Nguyên Giáp
186	Quảng Ngãi	THPT Trần Quốc Tuấn
187	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Tư Nghĩa
188	Quảng Ngãi	THPT Bình Sơn
189	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Nghĩa Hành
190	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Mộ Đức
191	Quảng Ngãi	THPT Trần Quang Diệu
192	Quảng Ngãi	THPT số 1 Đức Phổ
193	Quảng Ngãi	THPT Phạm Văn Đồng

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
194	Cần Thơ	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
195	Tây Ninh	THPT Chuyên Hoàng Lê Kha
196	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
197	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
198	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
199	Đồng Tháp	THPT Chuyên Tiền Giang
200	Đồng Tháp	THPT Nguyễn Đình Chiểu
201	Đồng Tháp	THPT Chợ Gạo
202	Đồng Tháp	THPT Trương Định
203	Đồng Tháp	THPT Vĩnh Kim
204	Đồng Tháp	THPT Gò Công Đông
205	TP. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
206	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
207	Tp. Hồ Chí Minh	THPT An Dương Vương
208	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bùi Thị Xuân
209	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đào Sơn Tây
210	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Dương Văn Thi
211	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hiệp Bình
212	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Linh Trung
213	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Công Trứ
214	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ
215	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Huân
216	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phú Nhuận
217	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phước Long
218	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thành Nhân
219	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thủ Đức
220	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Hưng Đạo
221	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú
222	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trưng Vương
223	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu
224	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Trường Toản
225	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thượng Hiền
226	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định
227	Tp. Hồ Chí Minh	THCS, THPT Nam Việt
228	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thái Bình
229	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Tất Thành
230	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Hoa Sen
231	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Ngôi Sao
232	Vĩnh Long	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
233	Vĩnh Long	THPT Duyên Hải

*Danh sách này có 233 trường./.*

**Phụ lục 9: Danh sách trường ưu tiên xét tuyển đào tạo nhân lực cho TP. Đồng Nai  
(khu vực tỉnh Bình Phước cũ)**

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
1	Đồng Nai	PTDNTN THCS & THPT Bù Gia Mập
2	Đồng Nai	PTDNTN THCS&THPT Điều Ong
3	Đồng Nai	PTDNTN THPT Bình Phước
4	Đồng Nai	THCS & THPT Đăk Mai
5	Đồng Nai	THCS & THPT Đăng Hà
6	Đồng Nai	THCS & THPT Đồng Tiến
7	Đồng Nai	THCS & THPT Lương Thế Vinh
8	Đồng Nai	THCS & THPT Nguyễn Bình Khiêm
9	Đồng Nai	THCS & THPT Tân Tiến
10	Đồng Nai	THCS & THPT Võ Thị Sáu
11	Đồng Nai	THCS&THPT Minh Hưng
12	Đồng Nai	THPT Bù Đăng
13	Đồng Nai	THPT Chơn Thành
14	Đồng Nai	THPT Chu Văn An A
15	Đồng Nai	THPT Chuyên Bình Long
16	Đồng Nai	THPT Chuyên Quang Trung
17	Đồng Nai	THPT Đa Kì
18	Đồng Nai	THPT Đăk Ô
19	Đồng Nai	THPT Đồng Phú
20	Đồng Nai	THPT Đồng Xoài
21	Đồng Nai	THPT Hùng Vương
22	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
23	Đồng Nai	THPT Lộc Hiệp
24	Đồng Nai	THPT Lộc Ninh
25	Đồng Nai	THPT Lộc Thái
26	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền A
27	Đồng Nai	THPT Nguyễn Du
28	Đồng Nai	THPT Nguyễn Huệ A
29	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cảnh A
30	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến A
31	Đồng Nai	THPT Phú Riềng
32	Đồng Nai	THPT Phước Bình
33	Đồng Nai	THPT Thanh Hòa
34	Đồng Nai	THPT Thị xã Bình Long
35	Đồng Nai	THPT Thị xã Phước Long
36	Đồng Nai	THPT Thống Nhất B

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Tên trường</b>
37	Đồng Nai	THPT Trần Phú A
38	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 15
39	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 14
40	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 12 (Bình Long)
41	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 12
42	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 17
43	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 16
44	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 12
45	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 13
46	Đồng Nai	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực 11

*Danh sách này có 46 trường./.*